HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67 /NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Xét Tờ trình số 4438/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 618/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia với tổng số vốn 3.591.210 triệu đồng, trong đó:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 405.203 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 996.357 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2.189.650 triệu đồng.

(chi tiết theo Biểu số 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 17/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 6 năm 2022 và số 02/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 02 năm 2023.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Giàng Páo Mỷ

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số: 67 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Tổng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Tổng số dự án	NSTW	
	Tổng số	**960**	**3.591.210**	
A	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**340**	**405.203**	
I	**Cấp tỉnh thực hiện**	**1**	**61.183**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	1	61.183	
II	**Cấp huyện thực hiện**	**339**	**344.020**	
1	Thành phố Lai Châu	9	12.356	
2	Huyện Than Uyên	55	86.640	
3	Huyện Tân Uyên	39	29.448	
4	Huyện Tam Đường	61	89.912	
5	Huyện Phong Thổ	72	33.920	
6	Huyện Sìn Hồ	62	42.600	
7	Huyện Nậm Nhùn	20	21.968	
8	Huyện Mường Tè	21	27.176	
B	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**127**	**996.357**	
I	**Dự án 1**	**125**	**909.373**	
I.1	***Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo***	***122***	***808.373***	
1	Huyện Phong Thổ	26	208.072	
2	Huyện Sìn Hồ	42	212.856	
3	Huyện Nậm Nhùn	27	186.548	
4	Huyện Mường Tè	27	200.897	
I.2	***Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025***	***3***	***101.000***	
1	Huyện Phong Thổ	3	101.000	
II	**Dự án 4**	**2**	**86.984**	
II.1	***Tiểu dự án 1***	***1***	***77.506***	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	1	77.506	
II.2	***Tiểu dự án 3***	***1***	***9.478***	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	9.478	
C	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**493**	**2.189.650**	
I	**Dự án 1**	**46**	**175.116**	
1	**Cấp tỉnh thực hiện**	**22**	**69.740**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	22	69.740	
2	**Cấp huyện thực hiện**	**24**	**105.376**	
	Thành phố Lai Châu	1	3.215	
	Huyện Than Uyên	4	15.281	

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Tổng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Tổng số dự án	NSTW	
	Huyện Tân Uyên	2	6.067	
	Huyện Tam Đường	3	10.699	
	Huyện Phong Thổ	3	20.059	
	Huyện Sìn Hồ	4	22.570	
	Huyện Nậm Nhùn	3	12.107	
	Huyện Mường Tè	4	15.380	
II	**Dự án 2**	**11**	**149.446**	
	Thành phố Lai Châu	1	8.118	
	Huyện Than Uyên	1	5.740	
	Huyện Tân Uyên	1	11.136	
	Huyện Tam Đường	1	20.665	
	Huyện Phong Thổ	2	43.258	
	Huyện Sìn Hồ	1	11.481	
	Huyện Nậm Nhùn	2	29.620	
	Huyện Mường Tè	2	19.428	
III	**Nội dung số 02, tiểu dự án 2, dự án 3**	**7**	**34.340**	
	Thành phố Lai Châu	0	0	
	Huyện Than Uyên	0	0	
	Huyện Tân Uyên	1	1.852	
	Huyện Tam Đường	1	5.496	
	Huyện Phong Thổ	2	5.614	
	Huyện Sìn Hồ	1	5.496	
	Huyện Nậm Nhùn	1	1.852	
	Huyện Mường Tè	1	14.030	
IV	**Tiểu dự án 1, dự án 4**	**229**	**967.013**	
1	**Cấp tỉnh thực hiện**	**12**	**16.000**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	12	16.000	
2	**Cấp huyện thực hiện**	**217**	**951.013**	
	Thành phố Lai Châu	3	5.503	
	Huyện Than Uyên	52	73.963	
	Huyện Tân Uyên	31	20.636	
	Huyện Tam Đường	21	101.488	
	Huyện Phong Thổ	32	192.693	
	Huyện Sìn Hồ	28	216.991	
	Huyện Nậm Nhùn	14	141.301	
	Huyện Mường Tè	36	198.438	
V	**Tiểu dự án 1, dự án 5**	**43**	**425.258**	
1	**Cấp tỉnh thực hiện**	**14**	**339.894**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	14	339.894	
2	**Cấp huyện thực hiện**	**29**	**85.364**	
	Thành phố Lai Châu	0	0	
	Huyện Than Uyên	3	7.883	

STT	Dự án, tiểu dự án/Đơn vị thực hiện	Tổng kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
		Tổng số dự án	NSTW	
	Huyện Tân Uyên	3	3.837	
	Huyện Tam Đường	2	8.192	
	Huyện Phong Thổ	5	14.325	
	Huyện Sìn Hồ	4	13.377	
	Huyện Nậm Nhùn	5	17.514	
	Huyện Mường Tè	7	20.236	
VI	**Dự án 6**	**78**	**54.496**	
	Thành phố Lai Châu	5	9.330	
	Huyện Than Uyên	10	2.850	
	Huyện Tân Uyên	8	2.280	
	Huyện Tam Đường	4	15.220	
	Huyện Phong Thổ	8	2.945	
	Huyện Sìn Hồ	3	2.565	
	Huyện Nậm Nhùn	12	3.421	
	Huyện Mường Tè	28	15.885	
VII	**Dự án 7**	**1**	**29.985**	
1	**Cấp tỉnh thực hiện**	**1**	**29.985**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	1	29.985	
VIII	**Tiểu dự án 1, dự án 9**	**77**	**317.362**	
	Huyện Tam Đường	19	39.670	
	Huyện Sìn Hồ	7	29.753	
	Huyện Nậm Nhùn	26	158.681	
	Huyện Mường Tè	25	89.258	
IX	**Tiểu dự án 2, dự án 10**	**1**	**36.634**	
	Cấp tỉnh thực hiện	**1**	**36.634**	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	1	36.634	

Biểu số 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022, 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 67 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
	TỔNG SỐ					**3.083.906**	**2.935.284**	**3.069.353**	**2.928.614**	
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**					**303.672**	**266.171**	**294.368**	**262.798**	
I	**Thành phố Lai Châu**					**6.948**	**6.748**	**6.748**	**6.748**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	1,2 km	2022-2024	397.22.7.2022	1.890	1.800	1.800	1.800	UBND xã Sùng Phài
2	Đường giao thông nội đồng bản Cắng Đắng, xã San Thàng	xã San Thàng	1,6 km	2022-2024	685.22.7.2022	2.310	2.200	2.200	2.200	UBND xã San Thàng
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
3	Đường giao thông nội đồng bản Sin Chải, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	1,2 km	2023-2025		2.748	2.748	2.748	2.748	UBND xã Sùng Phài
II	**Huyện Than Uyên**					**57.033**	**46.937**	**56.904**	**46.937**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Đường nội đồng bản Ngà - Cẩm Trung 2 - Hua Than	Xã Mường Than	0,782 km	2022	1615.20.7.2022	614	614	614	614	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
2	Đường nghĩa địa bản Cẩm Trung 1	Xã Mường Than	0,146 km	2022	1616.20.7.2022	190	190	190	190	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
3	Nâng sửa chữa công trình nước sạch bản Co Phày	Xã Mường Cang	56 hộ	2022	378.19.7.2022	300	300	300	300	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
4	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Pom Bó	Xã Mường Cang	0,434 km	2022	377.19.7.2022	370	370	370	370	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
5	Đầu tư mới tuyến mương Nà Mạ	Xã Mường Cang	01 ha	2022	379.19.7.2022	134	134	134	134	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
6	Đường nội bản Nà Ban, Nội bản Phường xã Hua Nà	Xã Hua Nà	0,448 km	2022	1617.20.7.2022	804	804	804	804	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
7	Đầu tư, xây dựng mới nước sinh hoạt bản Vè	Xã Mường Mít	58 hộ	2022	1618.20.7.2022	804	804	804	804	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
8	Đường GTNT bản Nà Phát	Xã Phúc Than	0,74 km	2022	1619.20.7.2022	804	804	804	804	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
9	Đường nội đồng bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2, Nà Đình	Xã Mường Kim	0,684 km	2022	1620.20.7.2022	804	804	804	804	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
10	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Mỳ, bản Cùng, Hua Mỳ, bản Khem xã Ta Gia	Xã Ta Gia	0,877km	2022	1621.20.7.2022	804	804	804	804	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
11	Đường GTNT bản Hô Ta, xã Tà Mung	Xã Tà Mung	0,614 km	2022	1622.20.7.2022	1.136	1.136	1.136	1.136	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
12	Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GĐ 2)	Xã Tà Mung	0,525 km	2022	1623.20.7.2022	600	600	600	600	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
13	Nâng cấp sửa chữa đường nội bản và hệ thống rãnh thoát nước tại bản On	Xã Khoen On	0,112 km	2022	1624.20.7.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
14	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Chế Hạng	Xã Khoen On	8 ha	2022	1625.20.7.2022	736	736	736	736	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
15	Đường nội bản, nội đồng bản Cáp Na 1 (Khu nà có)	Xã Tà Hừa	0,485 km	2022	1626.20.7.2022	536	536	536	536	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
16	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Cáp Na 2 (Khu phiêng hay)	Xã Tà Hừa	0,702 km	2022	1627.20.7.2022	1.200	1.200	1.200	1.200	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
17	Cứng hóa đường sản xuất Huổi Bắc ra Pá Chít (GĐ 1)	Xã Pha Mu	1,042 km	2022	1628.20.7.2022	1.736	1.736	1.736	1.736	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
18	Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ Giai đoạn 5; Lát hành lang 1 số tuyến đường thị trấn	Thị trấn Than Uyên	1,133 km lan can, 0,3 km đường, các hạng mục khác	2022	1629.20.7.2022	11.070	7.380	11.070	7.380	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
19	Đường nội đồng Bản Mường	Xã Mường Than	0,5 km	2023	85.14.4.2023	430	415	415	415	UBND xã Mường Than
20	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Mường	Xã Mường Than	01 NVH	2023	87.14.4.2023	450	436	436	436	UBND xã Mường Than
21	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Lằn	Xã Mường Than	01 NVH	2023	86.14.4.2023	250	240	240	240	UBND xã Mường Than
22	Đầu tư mới tuyến mương bản Cang Mường	Xã Mường Cang	30 ha	2023	76.08.3.8.2023	200	200	200	200	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
23	Đầu tư mới tuyến mương bản Mé (Cánh đồng Nà Nhao)	Xã Mường Cang	50 ha	2023	75.08.3.8.2023	460	460	460	460	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
24	Nâng cấp sửa chữa tuyến mương bản Pom Bó	Xã Mường Cang	03 ha	2023	78.08.3.8.2023	65	60	60	60	UBND xã Mường Cang
25	Đường sản xuất Chầm Cáy, bản Đắc	Xã Hua Nà	0,492 km	2023	678.07.3.2023	1.116	1.116	1.116	1.116	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
26	Mở mới đường sản xuất bản Đắc	Xã Hua Nà	0,5 km	2023	33.23.3.2023	620	600	600	600	UBND xã Hua Nà
27	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Mường, Ít, Lào	Xã Mường Mít	161 hộ	2023	900.30.3.2023	1.520	1.520	1.520	1.520	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
28	Đường giao thông nội đồng bản Sang Ngà	Xã Phúc Than	1,325 km	2023	868.24.3.2023	1.560	1.560	1.560	1.560	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
29	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Ngã Ba	Xã Mường Kim	130 hộ	2023	36.17.4.2023	720	700	700	700	UBND xã Mường Kim
30	Đường nội bản Nà Dân xã Mường Kim	Xã Mường Kim	1,5 km	2023	37.17.4.2023	670	650	650	650	UBND xã Mường Kim
31	Đường nội bản Chiềng Ban 1, Chiềng Ban 2	Xã Mường Kim	0,936 km	2023	870.24.3.2023	866	866	866	866	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
32	Kênh mương thuỷ lợi bản Mỳ (từ Pom Mua về Na Tý)	Xã Ta Gia	20 ha	2023	117.17.4.2023	315	300	300	300	UBND xã Ta Gia
33	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Hỳ	Xã Ta Gia	0,6 km	2023	118.17.4.2023	260	250	250	250	UBND xã Ta Gia
34	Lát gạch hành lang tuyến QL32 từ Trung tâm xã Mường Than đến cổng chào Thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	Xã Mường Than	1,8 km	2023-2025	932.7.4.2023	6.000	4.000	6.000	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
35	Nâng cấp đường trục đường từ QL 32 vào xã Mường Mít	Huyện Than Uyên	7,5 km	2023-2025	974.13.4.2023	17.889	13.612	17.889	13.612	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
III	**Huyện Tân Uyên**					**17.971**	**16.920**	**17.620**	**16.920**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Nâng cấp đường giao thông vùng chè bản Hô Bon	Xã Phúc Khoa	2,9 km	2022-2023	429.07.9.22	2.608	2.520	2.520	2.520	UBND xã Phúc Khoa
2	Nâng cấp đường giao thông nội bản Hô Tra xã Mường Khoa gắn với bản NTM nâng cao	Xã Mường Khoa	2,015 km	2022-2023	214.07.9.22	2.086	2.000	2.000	2.000	UBND xã Mường Khoa
3	Nâng cấp đường giao thông nội bản Nậm Cung xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	1,042 km	2022-2023	215.07.9.22	1.167	1.020	1.020	1.020	UBND xã Mường Khoa
4	Nâng cấp, sửa chữa thủy Lợi bản Nặm Xôm	Xã Trung Đồng	15 ha	2022-2023	347.06.9.22	600	600	600	600	UBND xã Trung Đồng
5	Nâng cấp đường liên bản Nà Ún - Nà Sẳng	Xã Pắc Ta	0,44 km	2022-2023	87.07.9.22	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Pắc Ta
6	Sửa chữa thủy lợi bản Phiêng Bay	Xã Nậm Cần	15 ha	2022-2023	309.06.9.22	320	320	320	320	UBND xã Nậm Cần
7	Nâng cấp đường giao thông bản Nà Ui	Xã Nậm Sỏ	1,868 km	2022-2023	706.06.9.22	1.631	1.600	1.600	1.600	UBND xã Nậm Sỏ
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
8	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Khâu Giềng	Xã Hố Mít	60 hộ	2022-2023	32.27.02.23	800	500	800	500	UBND xã Hố Mít

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
9	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa bản Mít Nọi	Xã Hố Mít	120 m2	2022-2023	33.27.02.23	500	500	500	500	UBND xã Hố Mít
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Bút Trên	Xã Trung Đồng	16 ha	2022-2023	90.27.02.23	780	500	780	500	UBND xã Trung Đồng
11	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Noong Kim	Xã Trung Đồng	15 ha	2022-2023	89.27.02.23	520	400	520	400	UBND xã Trung Đồng
12	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phiêng Áng gắn với trưng bày sản phẩm nông sản	Xã Nậm Cần	120 m2	2022-2023	27.28.02.23	500	500	500	500	UBND xã Nậm Cần
13	Nâng cấp đường nội bản Nậm Khăn	Xã Tà Mít	0,562 km	2022-2023	05.27.02.23	420	420	420	420	UBND xã Tà Mít
14	Nâng cấp đường nội bản Nà Ủn	Xã Pắc Ta	1,075 km	2023-2024	40.27.02.23	1.520	1.520	1.520	1.520	UBND xã Pắc Ta
15	Nâng cấp nhà văn hóa gắn với trưng bày sản phẩm nông sản bản Nà Hoi	Xã Thân Thuộc	120 m2	2023-2024	135.06.3.23	200	200	200	200	UBND xã Thân Thuộc
16	Nâng cấp đường sản xuất bản Nà Hoi - Tạng Đán	Xã Thân Thuộc	3,847 km	2023-2024	134.06.3.23	2.820	2.820	2.820	2.820	UBND xã Thân Thuộc
IV	**Huyện Tam Đường**					**91.940**	**76.420**	**91.940**	**76.420**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Nâng cấp đường trục bản Cốc Phung xã Bản Bo	Xã Bản Bo	0,8 km	2022-2023	2681.12.8.2022	804	804	804	804	Ban QLDA huyện Tam Đường
2	Xây dựng nhà văn hóa bản Tòong Pẳn + các hạng mục phụ trợ	Xã Bình Lư	01 NVH	2022-2023	2693.12.8.2022	350	350	350	350	Ban QLDA huyện Tam Đường
3	Nhà văn hóa bản Chủ Lìn	Xã Hồ Thầu	01 NVH	2022-2023	2694.12.8.2022	804	804	804	804	Ban QLDA huyện Tam Đường
4	Đường giao thông nội đồng Bãi trâu bản Bản Giang	Xã Bản Giang	0,9 km	2022-2023	2682.05.8.2022	804	804	804	804	Ban QLDA huyện Tam Đường
5	Cứng hóa đường ra khu sản xuất Chè bản Lở Thàng 1 + Bản Lở Thàng 2 + Bản Đông Phong	Xã Thèn Sin	0,8 km	2022-2023	2683.12.8.2022	804	804	804	804	Ban QLDA huyện Tam Đường
6	Làm đường nội đồng bản Thèn Pả (Điểm đầu ruộng Giàng A Sình - điểm cuối ruộng Giàng A Hờ)	Xã Tả Lèng	0,5 km	2022-2023	2684.12.8.2022	550	550	550	550	Ban QLDA huyện Tam Đường
7	Làm đường nội đồng bản Thèn Pả (khu Hàng A Mái)	Xã Tả Lèng	0,9 km	2022-2023	2685.12.8.2022	1.186	1.186	1.186	1.186	Ban QLDA huyện Tam Đường
8	Đường nội đồng bản Sin Câu, xã Giang Ma	Xã Giang Ma	0,8 km	2022-2023	2686.12.8.2022	836	836	836	836	Ban QLDA huyện Tam Đường
9	Đường trục bản Ngài Chủ	Xã Giang Ma	0,43 km	2022-2023	2687.12.8.2022	900	900	900	900	Ban QLDA huyện Tam Đường
10	Đường trục bản Chu Va 6 xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	Xã Sơn Bình	1,1 km	2022-2023	2688.12.8.2022	1.306	1.306	1.306	1.306	Ban QLDA huyện Tam Đường
11	Đường nội bản Chu Va 6	Xã Sơn Bình	0,25 km	2022-2023	2689.12.8.2022	430	430	430	430	Ban QLDA huyện Tam Đường
12	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường trục bản Coóc Nọoc	Xã Nà Tăm	0,36 km	2022-2023	2690.12.8.2022	821	821	821	821	Ban QLDA huyện Tam Đường
13	Đầu tư, sửa chữa nâng cấp tuyến đường trục bản Nà Ít	Xã Nà Tăm	0,25 km	2022-2023	2691.12.8.2022	530	530	530	530	Ban QLDA huyện Tam Đường
14	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo	Các xã: Bình Lư, Nà Tăm, Bản Bo	5 km	2022-2023	2607.05.8.2022	9.594	7.380	9.594	7.380	Ban QLDA huyện Tam Đường
15	Bê tông nền Sân và xây dựng các công trình phụ trợ nhà Văn Hóa bản Đông Pao 1	Xã Bản Hon	610 m2	2022	31.12.8.2022	404	404	404	404	UBND xã Bản Hon
16	Sửa chữa mương thủy lợi Nà Lóc bản Nà Khum	Xã Bản Hon	1,2 km	2022	32.12.8.2022	400	400	400	400	UBND xã Bản Hon
17	Bê tông đường nội đồng Ngài Thầu Cao	Xã Khun Há	0,4 km	2022	467.12.8.2022	459	459	459	459	UBND xã Khun Há
18	Bê tông đường nội đồng Sản Phàng Cao	Xã Khun Há	0,3 km	2022	468.12.8.2022	345	345	345	345	UBND xã Khun Há
19	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Chin Chu Chải (nối tiếp đoạn đầu tư 2018 đến nhà Chang A Dơ)	Xã Nùng Nàng	0,3 km	2022	153.12.8.2022	204	204	204	204	UBND xã Nùng Nàng
20	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (Hàng A Sang đến khu sản xuất)	Xã Nùng Nàng	0,2 km	2022	150.12.8.2022	200	200	200	200	UBND xã Nùng Nàng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
21	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Nùng Nàng (Cống qua đường đến lán Ma A Lừ)	Xã Nùng Nàng	0,2 km	2022	152.12.8.2022	200	200	200	200	UBND xã Nùng Nàng
22	Sửa chữa, nâng cấp đường ra khu sản xuất bản Sáy San 3 (nối tiếp đoạn đầu tư 2016 đến khu sản xuất)	Xã Nùng Nàng	0,2 km	2022	151.12.8.2022	200	200	200	200	UBND xã Nùng Nàng
23	Sửa chữa nhà văn hóa Nà San	Xã Bình Lư	01 NVH	2022	929.12.8.2022	90	90	90	90	UBND xã Bình Lư
24	Nâng cấp đường liên bản Km2, Nà San	Xã Bình Lư	0,35 km	2022	928.12.8.2022	364	364	364	364	UBND xã Bình Lư
25	Sửa chữa nâng cấp đường khu Pá Do	Xã Nà Tăm	0,19 km	2022	76.12.8.2022	250	250	250	250	UBND xã Nà Tăm
26	Sửa chữa, nâng cấp đường Cuông bản	Xã Nà Tăm	0,2 Km	2022	75.12.8.2022	135	135	135	135	UBND xã Nà Tăm
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
27	Trung tâm Giáo dục - Thường xuyên	Xã Bình Lư	521 m2	2023-2025	4082.13.12.2022	6.500	5.000	6.500	5.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
28	Đầu tư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	Thị trấn Tam Đường	Hội trường 795 m2 và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	4083.13.12.2022	13.000	10.000	13.000	10.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
29	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bản Giang - Nùng Nàng và các công trình trên tuyến	Các xã: Bản Giang; Nùng Nàng	5,5 km	2023-2025	4064.13.12.2022	18.200	14.000	18.200	14.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
30	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường QL4D - Tả Lèng - San Tra Mán, xã Tả Lèng	Xã Tả Lèng	4,7 km	2023-2025	4065.13.12.2022	9.560	7.354	9.560	7.354	Ban QLDA huyện Tam Đường
31	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Khun Há	Xã Khun Há	4,9 km	2023-2025	4066.13.12.2022	10.400	8.000	10.400	8.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
32	Làm đường lên bản cũ Hoa Dì Hồ	Xã Bản Hon	1,7 km	2023-2025	4067.13.12.2022	2.216	2.216	2.216	2.216	Ban QLDA huyện Tam Đường
33	Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Nùng Nàng	Xã Nùng Nàng	328 m2	2023-2025	4084.13.12.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
34	Cứng hóa đường ra khu sản xuất bản Na Đông	Xã Thèn Sin	1,8 km	2023-2025	4068.13.12.2022	2.216	2.216	2.216	2.216	Ban QLDA huyện Tam Đường
35	Nhà văn hóa cụm khu dân cư bản Nà Khan, Nà Phát	Xã Bình Lư	12 m2	2023-2024	1076.12.12.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Bình Lư
36	Đường nội đồng vùng chè bản Hua Sẳng	Xã Bản Bo	1,0 km	2023-2024	125.12.12.2022	816	816	816	816	UBND xã Bản Bo
37	Đường giao thông nội đồng bản Nà Bỏ đi Bãi Cam	Xã Bản Giang	0,6 km	2023	97.12.12.2022	600	600	600	600	UBND xã Bản Giang
38	Đường giao thông nội đồng bản Suối Thầu	Xã Bản Giàng	0,4 km	2023-2024	98.12.12.2022	500	500	500	500	UBND xã Bản Giàng
39	Đường nội đồng bản Sì Thâu Chải	Xã Hồ Thầu	0,7 km	2023-2024	271.12.12.2022	1.246	1.246	1.246	1.246	UBND xã Hồ Thầu
40	Đường nội đồng nối lên bản Ma Sao Phìn	Xã Khun Há	1,1 km	2023-2024	791.12.12.2022	1.216	1.216	1.216	1.216	UBND xã Khun Há
V	**Huyện Phong Thổ**					**31.480**	**30.205**	**30.205**	**30.205**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Páo Hồ xã Sì Lở Lầu	Xã Sì Lở Lầu	0,729 km	2022-2022	2509.03.10.2022	1.386	1.386	1.386	1.386	Ban QLDA huyện Phong Thổ
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An	Xã Mường So	0,52 km	2022-2023	60.18.8.2022	410	400	400	400	UBND xã Mường So
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Bâu	Xã Mường So	01 NVH	2022-2023	63.18.8.2022	171	150	150	150	UBND xã Mường So
4	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen	Xã Mường So	0,35 km	2022-2023	61.18.8.2022	272	254	254	254	UBND xã Mường So
5	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Ho sao Chải	Xã Khổng Lào	1,086 km	2022-2023	82.03.8.2022	819	804	804	804	UBND xã Khổng Lào
6	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi Nhóm 2	Xã Huổi Luông	1,094 km	2022-2023	104.19.8.2022	810	804	804	804	UBND xã Huổi Luông
7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn	Xã Ma Li Pho	1,291 km	2022-2023	206.18.8.2022	1.516	1.504	1.504	1.504	UBND xã Ma Li Pho

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
8	Xây mới Nhà văn hóa bản Giao Chản	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	114.18.8.2022	265	250	250	250	UBND xã Bản Lang
9	Xây mới Nhà văn hóa bản Sảng Giang	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	113.18.8.2022	265	250	250	250	UBND xã Bản Lang
10	Xây mới Nhà văn hóa bản Nậm Lùng	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	111.18.8.2022	258	250	250	250	UBND xã Bản Lang
11	Xây mới Nhà văn hóa bản Má Tiến	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	115.18.8.2022	266	250	250	250	UBND xã Bản Lang
12	Xây mới Nhà văn hóa bản Nà Đoong	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	112.18.8.2022	258	250	250	250	UBND xã Bản Lang
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Pho	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	116.18.8.2022	107	100	100	100	UBND xã Bản Lang
14	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa Bản Lang 2	Xã Bản Lang	01 NVH	2022-2023	117.18.8.2022	105	100	100	100	UBND xã Bản Lang
15	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Đoong	Xã Bản Lang	0,64 km	2022-2023	118.18.8.2022	295	286	286	286	UBND xã Bản Lang
16	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Lản Nhì Thàng, xã Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	90 hộ	2022-2023	558.18.8.2022	947	947	947	947	UBND xã Lản Nhì Thàng
17	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lùng Cù - Seo Pả xã Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	01 NVH	2022-2023	557.19.8.2022	189	150	150	150	UBND xã Lản Nhì Thàng
18	Bổ sung đường GTNT bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	0,112 km	2022-2023	555.19.8.2022	109	109	109	109	UBND xã Lản Nhì Thàng
19	Nhà văn hóa bản Tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	01 NVH	2022-2023	556.19.8.2022	169	150	150	150	UBND xã Lản Nhì Thàng
20	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa xã Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	01 NVH	2022-2023	559.18.8.2022	380	380	380	380	UBND xã Lản Nhì Thàng
21	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lèng	Xã Hoang Thèn	01 NVH	2022-2023	86.14.8.2022	425	400	400	400	UBND xã Hoang Thèn
22	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mồ Sì Câu	Xã Hoang Thèn	1,85 km	2022-2023	87.14.8.2022	1.343	1.336	1.336	1.336	UBND xã Hoang Thèn
23	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán	Xã Nậm Xe	1,34 km	2022-2023	182.18.8.2022	1.367	1.336	1.336	1.336	UBND xã Nậm Xe
24	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2	Xã Nậm Xe	01 NVH	2022-2023	179.16.8.2022	100	100	100	100	UBND xã Nậm Xe
25	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa bản Van Hồ 2	Xã Nậm Xe	01 NVH	2022-2023	180.17.8.2022	100	100	100	100	UBND xã Nậm Xe
26	Xây mới Nhà văn hóa bản Ngài Trò	Xã Nậm Xe	01 NVH	2022-2023	181.17.8.2022	250	200	200	200	UBND xã Nậm Xe
27	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ GĐ 2	Xã Sin Suối Hồ	0,984 km	2022-2023	36.15.8.2022	1.736	1.736	1.736	1.736	UBND xã Sin Suối Hồ
28	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lèng Chư - Xì Phải - Dền Sang	Xã Dào San	2,034 km	2022-2023	146.30.9.2022	1.736	1.736	1.736	1.736	UBND xã Dào San
29	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lìn	Xã Tung Qua Lìn	01 NVH	2022-2023	246.24.8.2022	300	300	300	300	UBND xã Tung Qua Lìn
30	Xây dựng Nhà văn hóa bản Cò Ký	Xã Tung Qua Lìn	01 NVH	2022-2023	247.24.8.2022	300	300	300	300	UBND xã Tung Qua Lìn
31	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Sì Cù Thì	Xã Tung Qua Lìn	0,3 km	2022-2023	248.24.8.2022	350	350	350	350	UBND xã Tung Qua Lìn
32	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sử Cồ Thìn (Vàng A Thông)	Xã Tung Qua Lìn	09 ha	2022-2023	305.10.10.2022	786	786	786	786	UBND xã Tung Qua Lìn
33	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Xín Chải	Xã Pa Vây Sử	0,674 km	2022-2023	69.18.8.2022	536	536	536	536	UBND xã Pa Vây Sử
34	Xây dựng Nhà văn hóa bản Xín Chải	Xã Pa Vây Sử	01 NVH	2022-2023	63.18.8.2022	200	200	200	200	UBND xã Pa Vây Sử
35	Xây dựng Nhà văn hóa bản Ngài Thầu	Xã Pa Vây Sử	01 NVH	2022-2023	64.18.8.2022	205	200	200	200	UBND xã Pa Vây Sử
36	Xây dựng Nhà văn hóa bản Pờ Xa	Xã Pa Vây Sử	01 NVH	2022-2023	65.18.8.2022	207	200	200	200	UBND xã Pa Vây Sử
37	Xây dựng Nhà văn hóa bản Hang É	Xã Pa Vây Sử	01 NVH	2022-2023	67.18.8.2022	208	200	200	200	UBND xã Pa Vây Sử
38	Xây dựng Nhà văn hóa bản Pa Vây Sử	Xã Pa Vây Sử	01 NVH	2022-2023	66.18.8.2022	206	200	200	200	UBND xã Pa Vây Sử

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
39	Xây dựng Nhà văn hóa bản Trung Chải	Xã Pa Vây Sử	01 NVH	2022-2023	68.18.8.2022	207	200	200	200	UBND xã Pa Vây Sử
40	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tung Chung Vang	Xã Mù Sang	0,705 km	2022-2023	289.18.8.2022	520	470	470	470	UBND xã Mù Sang
41	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (Nội thôn) bản Lản Than	Xã Mù Sang	0,993 km	2022-2023	277.18.8.2022	580	530	530	530	UBND xã Mù Sang
42	Nâng cấp đường ngõ, xóm (Nội thôn) bản Tả Tê	Xã Mù Sang	0,981 km	2022-2023	278.18.8.2022	786	736	736	736	UBND xã Mù Sang
43	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 1	Xã Vàng Ma Chải	01 NVH	2022-2023	73.18.8.2022	300	250	250	250	UBND xã Vàng Ma Chải
44	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 2	Xã Vàng Ma Chải	01 NVH	2022-2023	74.18.8.2022	300	250	250	250	UBND xã Vàng Ma Chải
45	Xây dựng Nhà văn hóa bản Nhóm 3	Xã Vàng Ma Chải	01 NVH	2022-2023	75.18.8.2022	300	250	250	250	UBND xã Vàng Ma Chải
46	Nâng cấp sửa chữa đường nội đồng bản Si Choang	Xã Vàng Ma Chải	0,37 km	2022-2023	71.18.8.,2022	350	300	300	300	UBND xã Vàng Ma Chải
47	Xây dựng Nhà văn hóa bản Tả Phùng	Xã Vàng Ma Chải	01 NVH	2022-2023	76.18.8.2022	300	250	250	250	UBND xã Vàng Ma Chải
48	Nâng cấp, cứng hóa đường nội bản bản Nhóm 2	Xã Vàng Ma Chải	0,44 km	2022-2023	72.18.8.2022	486	436	436	436	UBND xã Vàng Ma Chải
49	Nâng cấp, sửa chữa NVH bản Mồ Sì San	Xã Mồ Sì San	01 NVH	2022-2023	96.16.8.2022	129	100	100	100	UBND xã Mồ Sì San
50	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu	Xã Mồ Sì San	0,516 km	2022-2023	98.19.8.2022	686	636	636	636	UBND xã Mồ Sì San
51	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản bản Tân Séo Phìn và Tô Y Phìn	Xã Mồ Sì San	0,7 km	2022-2023	110a.05.10.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	UBND xã Mồ Sì San
52	Xây dựng Nhà văn hóa bản Mới	Xã Sì Lở Lầu	01 NVH	2022-2023	38.24.8.2022	361	349	349	349	UBND xã Sì Lở Lầu
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
53	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Nậm Khay	Xã Khổng Lào	1 km	2023-2025	133.12.12.2022	651	620	620	620	UBND xã Khổng Lào
54	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Vân - U Gia	Xã Huổi Luông	3,5 km	2023-2025	214.24.11.2022	2.066	2.066	2.066	2.066	UBND xã Huổi Luông
55	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Thèn Xin	Xã Ma Li Pho	0,4 km	2023-2025	269.16.12.2022	1.535	1.516	1.516	1.516	UBND xã Ma Li Pho
56	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nậm Cung, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Xã Mường So	0,3 km	2023-2023	151.10.12.2022	173	150	150	150	UBND xã Mường So
57	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nà Cùng, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Xã Mường So	1,091 km	2023-2023	150.10.12.2022	630	556	556	556	UBND xã Mường So
58	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Luông 1	Xã Huổi Luông	01 NVH	2023	20.19.5.2023	300	150	150	150	UBND xã Huổi Luông
59	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa Bản Huổi Bảo	Xã Mường So	01 NVH	2023-2024	61.30.6.2023	230	180	180	180	UBND xã Mường So
60	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Nà	Xã Khổng Lào	01 NVH	2023	68.30.6.2023	240	220	220	220	UBND xã Khổng Lào
VI	**Huyện Sìn Hồ**					**42.417**	**38.788**	**38.788**	**38.788**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Đường nội đồng bản Co Lẹ xã Nậm Mạ huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Mạ	0,95 km	2022-2023	2285.05.10.2022	823	661	661	661	UBND xã Nậm Mạ
2	Nhà Văn Hóa bản Phiêng Trạng, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	01 NVH	2022-2023	2294.05.10.2022	689	569	569	569	UBND xã Noong Hẻo
3	Nhà văn hóa bản Ta Pả, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	01 NVH	2022-2023	2295.05.10.2022	658	568	568	568	UBND xã Noong Hẻo
4	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nà Pom bản Phiêng Diềm, xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ	Xã Chăn Nưa	17 ha	2022-2022	2266.05.10.2022	784	784	784	784	UBND xã Chăn Nưa
5	Đường giao thông nội bản bản Nậm Kinh, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Xã Căn Co	1,39 km	2022-2023	2279.05.10.2022	916	697	697	697	UBND xã Căn Co
6	Sửa chữa NSH bản Nậm Ngá, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Xã Căn Co	75 hộ	2022-2023	2283.05.10.2022	1.023	1.013	1.013	1.013	UBND xã Căn Co
7	Đường giao thông nội bản Nà Kế 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	0,7 km	2022-2023	2303.05.10.2022	430	323	323	323	UBND xã Hồng Thu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
8	Đường giao thông nội bản Nà Kế 3, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	0,8 km	2022-2022	2304.05.10.2022	750	565	565	565	UBND xã Hồng Thu
9	Nhà văn hóa bản Tả Thàng, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	01 NVH	2022-2023	2302.05.10.2022	612	592	592	592	UBND xã Hồng Thu
10	Nhà văn hóa bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	01 NVH	2022-2023	2301.05.10.2022	623	603	603	603	UBND xã Hồng Thu
11	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ tỉnh lộ 128 đến bản Tả Cù Nhè, xã Làng Mô	Xã Làng Mô	0,84 km	2022-2023	2268.05.10.2022	1.064	915	915	915	UBND xã Làng Mô
12	Nhà văn hóa bản Nhiều Sáng, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	01 NVH	2022-2023	2270.05.10.2022	622	602	602	602	UBND xã Làng Mô
13	Sửa chữa NSH bản Hồ Suối Tổng (nhóm 1) xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	65 hộ	2022-2023	2269.05.10.2022	395	375	375	375	UBND xã Làng Mô
14	Nước sinh hoạt bản Nậm Bó, xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ	Xã Lùng Thàng	65 hộ	2022-2023	2287.05.10.2022	880	880	880	880	UBND xã Lùng Thàng
15	Đường giao thông bản Đin Đanh, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	1,63 km	2022-2023	2286.05.10.2022	987	694	694	694	UBND xã Ma Quai
16	Nhà văn hoá bản Ma Quai Thàng, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	01 NVH	2022-2022	2291.05.10.2022	629	559	559	559	UBND xã Ma Quai
17	Đường giao thông nội bản bản Pú Mạ, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	1,2 km	2022-2023	2274.05.10.2022	975	791	791	791	UBND xã Nậm Cuổi
18	Sửa chữa kênh mương nội đồng Bản Hang, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	4 ha	2022-2023	2281.05.10.2022	563	533	533	533	UBND xã Nậm Cuổi
19	Sửa chữa kênh mương nội đồng bản Ná Bản Cấu, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	3 ha	2022-2023	2282.05.10.2022	406	386	386	386	UBND xã Nậm Cuổi
20	Đường giao thông nội bản Nậm Pẻ, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	0,71 km	2022-2022	2280.05.10.2022	1.140	1.140	1.140	1.140	UBND xã Nậm Cha
21	Làm mới nhà văn hóa bản Nậm Pẻ, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	01 NVH	2022-2022	2284.05.10.2022	799	784	784	784	UBND xã Nậm Cha
22	Đường giao thông nội bản bản Nậm Kha, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	1,1 km	2022-2023	2275.05.10.2022	682	538	538	538	UBND xã Nậm Hăn
23	Đường giao thông nội bản bản Nậm Lốt, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	2,2 km	2022-2023	2276.05.10.2022	1.350	1.096	1.096	1.096	UBND xã Nậm Hăn
24	Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi Nà Tăm 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Tăm	10 ha	2022-2023	2288.05.10.2022	854	804	804	804	UBND xã Nậm Tăm
25	Thủy lợi Na Nấy bản Pắn Ngọi, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	12 ha	2022-2023	2290.05.10.2022	1.060	1.060	1.060	1.060	UBND xã Noong Hẻo
26	Các nhánh đường nội đồng, nội bản Hua Ná xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	0,4 km	2022-2023	2306.05.10.2022	295	220	220	220	UBND xã Pa Khóa
27	Đường nội đồng bản Pa Khóa (nhóm Phiêng Ẻn) xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	0,3 km	2022-2023	2307.05.10.2022	231	175	175	175	UBND xã Pa Khóa
28	Nối tiếp đường nội đồng 03 bản Hồng Quản 1, Hồng Quảng 2, Hồng Ngài, xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	1,4 km	2022-2023	2308.05.10.2022	1.300	975	975	975	UBND xã Pa Khóa
29	Nhà văn hóa bản Nậm Sảo xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	79 m2	2022-2022	2292.05.10.2022	611	581	581	581	UBND xã Pa Tần
30	Nhà văn hóa bản Nậm Tần Mông 1, xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	01 NVH	2022-2022	2293.05.10.2022	611	601	601	601	UBND xã Pa Tần
31	Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi Pho 1+2, xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	7 ha	2022-2022	2289.05.10.2022	682	672	672	672	UBND xã Pa Tần
32	Đường giao thông nội đồng bản Nà Phân, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	1,2 km	2022-2023	2277.05.10.2022	910	712	712	712	UBND xã Pu Sam Cáp
33	Đường giao thông nội bản Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	1,365 km	2022-2023	2278.05.10.2022	1.307	1.024	1.024	1.024	UBND xã Pu Sam Cáp
34	Đường nội đồng khu sản xuất Chìa Tái Xoang, xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	1,1 km	2022-2023	2300.05.10.2022	952	731	731	731	UBND xã Phăng Sô Lin
35	Khu vui chơi thể thao xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	Dân dụng Cấp IV	2022-2022	2298.05.10.2022	354	354	354	354	UBND xã Phăng Sô Lin

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
36	Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi bản Nậm Lúc, xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	30 ha	2022-2022	2299.05.10.2022	342	322	322	322	UBND xã Phăng Sô Lin
37	Thủy lợi bản Séo Lèng 2 xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	40 ha	2022-2023	2305.05.10.2022	2.400	2.400	2.400	2.400	UBND xã Phìn Hồ
38	Đường liên bản Mao Sao Phìn, xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	0,9 km	2022-2022	2263.05.10.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	UBND xã Sà Dề Phìn
39	Đường nội đồng bản Mao Sao Phìn, xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	1,1 km	2022-2023	2262.05.10.2022	505	431	431	431	UBND xã Sà Dề Phìn
40	Sửa chữa NSH bản Sảng Phìn, xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	40 hộ	2022-2022	2265.05.10.2022	527	527	527	527	UBND xã Sà Dề Phìn
41	Nhà văn hoá bản Háng Lìa 1, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	01 NVH	2022-2023	2267.05.10.2022	674	639	639	639	UBND xã Tả Ngảo
42	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Seo Sáng, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	41 hộ	2022-2023	2263a.05.10.2022	508	488	488	488	UBND xã Tả Ngảo
43	Nước Sinh hoạt bản Háng Lìa 2, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	53 hộ	2022-2023	2264.05.10.2022	954	954	954	954	UBND xã Tả Ngảo
44	Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi suối Đề Bâu, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	40 ha	2022-2023	2296.05.10.2022	1.520	1.500	1.500	1.500	UBND xã Tả Phìn
45	Sửa chữa kênh mương nội đồng thủy lợi bản Liều Chải, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	30 ha	2022-2023	2297.05.10.2022	215	195	195	195	UBND xã Tả Phìn
46	Nhà đa năng công đồng xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	210 m2	2022-2023	2273.05.10.2022	850	850	850	850	UBND xã Tủa Sín Chải
47	Nhà văn hóa bản Ha Vu Chứ, xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	01 NVH	2022-2023	2271.05.10.2022	625	600	600	600	UBND xã Tủa Sín Chải
48	Nhà văn hóa bản Tủa Sín Chải, xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	01 NVH	2022-2023	2272.05.10.2022	619	594	594	594	UBND xã Tủa Sín Chải
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
49	Đường giao thông nội đồng bản Phiêng Diềm	Xã Chăn Nưa	1,0 km	2023-2024	2718.15.12.2022	896	896	896	896	UBND xã Chăn Nưa
50	Đường giao thông nội bản Nậm Ngập	Xã Nậm Tăm	0,763 km	2023-2024	2719.15.12.2022	686	686	686	686	UBND xã Nậm Tăm
51	Đường giao thông nội đồng bản Nậm Pậu	Xã Nậm Tăm	1,2 km	2023-2024	2720.15.12.2022	855	855	855	855	UBND xã Nậm Tăm
52	Đường nội đồng bản Lùng Thàng	Xã Lùng Thàng	1,3 km	2023-2024	2721.15.12.2022	1.176	1.176	1.176	1.176	UBND xã Lùng Thàng
53	Nhà văn hóa bản Huổi Ca	Xã Nậm Mạ	01 NVH	2023-2024	2722.15.12.2022	542	542	542	542	UBND xã Nậm Mạ
54	Nhà văn hóa bản Sông Đà	Xã Nậm Mạ	01 NVH	2023-2024	2723.15.12.2022	556	556	556	556	UBND xã Nậm Mạ
VII	**Huyện Nậm Nhùn**					**24.469**	**23.763**	**21.034**	**20.390**	
1	Cứng hóa mặt đường từ tỉnh lộ 4H (Pa Tần - Mường Tè) đi ngã 3 Ao Trâu thuộc bản Nậm Nó 1,2 (giai đoạn 3) xã Trung Chải	Xã Trung Chải	0,376 km	2.020	42.15.5.2020	1.300	1.300	161	161	UBND xã Trung Chải
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
2	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Đao	Xã Pú Đao	01 NVH	2022-2023	1957.04.8.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Pú Đao
3	Khu xử lý rác thải trung tâm xã Mường Mô	Xã Mường Mô	2.200 m2	2022-2023	2016.10.8.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Mường Mô
4	Khu thể thao trung tâm xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	475 m2 và các hạng mục phụ trợ	2022-2023	2008.10.8.2022	1.630	986	1.630	986	UBND xã Nậm Hàng
5	Điểm vui chơi giải trí và thể thao xã Trung Chải	Xã Trung Chải	7.700 m2	2022-2023	2013.10.8.2022	1.575	1.575	1.575	1.575	UBND xã Trung Chải
6	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, hạ tầng kỹ thuật các bản trên địa bàn xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	0,475 km đường, sửa chữa nhà văn hóa 05 bản, ...	2022-2023	235.20.10.2022	3.030	3.020	3.020	3.020	UBND xã Lê Lợi
7	Nhà Văn hóa bản Huổi Đanh	Xã Nậm Hàng	01 NVH	2022-2023	217.20.10.2022	750	750	750	750	UBND xã Nậm Hàng
8	Làm đường giao thông nội bản Pá Đờn, xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	2 km	2022	118.19.10.2022	736	736	736	736	UBND xã Nậm Pì

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
9	Đường GT nội bản và rãnh thoát nước bản Pá Bon	Xã Nậm Pì	1,5 km	2022	119.19.10.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	UBND xã Nậm Pì
10	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Hua Pảng	Xã Nậm Ban	5,5 km	2022-2023	278.21.10.2022	3.970	3.970	1.736	1.736	UBND xã Nậm Ban (Lồng ghép với CT MTQG phát triển KT - XH vùng DDBDTTS và MN 2.234 trđ)
11	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nội bản Pa Mu	Xã Hua Bum	3 km	2022-2023	178.24.10.2022	1.736	1.736	1.736	1.736	UBND xã Hua Bum
12	Cứng hóa bê tông mặt đường nội bản Huổi Mắn B, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	1,059 km	2022-2023	176.17.10.2022	1.736	1.684	1.684	1.684	UBND xã Nậm Chà
13	Đường sản xuất khu vực núi bồ đôi, bản Huổi Héo	Xã Nậm Manh	5 km	2022	244.14.10.2022	1.030	1.030	1.030	1.030	UBND xã Nậm Manh
14	Đường nội đồng khe đá đỏ bản Nậm Manh	Xã Nậm Manh	3,5 km	2022	245.14.10.2022	706	706	706	706	UBND xã Nậm Manh
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
15	Nhà văn hóa bản Nậm Đoong xã Pú Đao	Xã Pú Đao	80 m2	2023	230.06.12.2022	750	750	750	750	UBND xã Pú Đao
16	Làm đường giao thông và mặt bằng nghĩa địa bản Nậm Khao	Xã Mường Mô	0,446 km	2023	267.06.12.2022	1.520	1.520	1.520	1.520	UBND xã Mường Mô
VIII	**Huyện Mường Tè**					**31.413**	**26.390**	**31.129**	**26.390**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	02 điểm trường (Lắng Phiếu, Huổi Tát)	2022-2023	1689.05.8.22	1.000	950	1.000	950	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,26 ha	2022-2023	1993.19.9.22	3.000	736	2.947	736	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
3	Nâng cấp thủy lợi Vạ Pù, xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	13 ha	2022-2023	309.26.9.22	950	900	950	900	UBND xã Tá Bạ
4	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	1,22 km	2022-2023	310.26.9.22	926	836	926	836	UBND xã Tá Bạ
5	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	Xã Can Hồ	2,77 km	2022-2023	277.29.9.22	2.500	1.000	2.500	1.000	UBND xã Can Hồ
6	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thăm Pa, Chà Kế, Xà Hồ) xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	153 hộ	2022-2023	200.29.9.22	1.800	1.736	1.800	1.736	UBND xã Pa Ủ
7	Sửa chữa NSH các bản (Ma Ký, Mù Cả, Phìn Khò) xã Mù Cả	Xã Mù Cả	232 hộ	2022-2023	300.28.9.22	1.786	1.736	1.786	1.736	UBND xã Mù Cả
8	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	2,5 km đường; 1,1 km rãnh	2022-2023	157.29.9.22	2.800	2.746	2.800	2.746	UBND xã Thu Lũm
9	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	0,48 km đường; 0,23 km rãnh	2022-2023	125.26.9.22	765	755	765	755	UBND xã Bum Nưa
10	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	1,06 km đường; 0,43 km rãnh, kè	2022-2023	107.28.9.22	1.300	1.200	1.300	1.200	UBND xã Ka Lăng
11	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	05 NVH	2022-2023	108.28.9.22	636	536	536	536	UBND xã Ka Lăng
12	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phìn Khò, Nậm Xả, Đầu Nậm Xả) xã Bum Tở	Xã Bum Tở	243 hộ	2022-2023	465.29.9.22	1.800	1.736	1.800	1.736	UBND xã Bum Tở
13	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	166 hộ	2022-2023	330.27.9.22	934	876	887	876	UBND xã Pa Vệ Sủ
14	Đường giao thông đến bản Phí Chi B, xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	0,625 km	2022-2023	331.27.9.22	982	860	982	860	UBND xã Pa Vệ Sủ
15	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	Xã Mường Tè	1,87 km đường; 0,56 km rãnh	2022-2023	266.30.9.22	1.650	1.645	1.650	1.645	UBND xã Mường Tè

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
16	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	Xã Vàng San	327 hộ	2022-2023	262a.26.9.22	1.844	1.736	1.844	1.736	UBND xã Vàng San
17	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	1,91 km đường; 0,7 km rãnh	2022-2023	428.30.9.22	1.900	1.736	1.900	1.736	UBND xã Tà Tổng
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
18	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	03 NVH	2023-2025	180b.25.11.22	670	620	655	620	UBND xã Thu Lũm
19	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	Sửa chữa trụ sở, NVH	2023-2025	2623.28.11.22	2.500	2.480	2.500	2.480	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
20	Đường giao ra khu sản xuất bản Giẳng xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2,3 km	2023-2025	341.29.11.22	1.670	1.570	1.600	1.570	UBND xã Mường Tè
B	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**					**912.047**	**868.186**	**908.724**	**865.158**	
I	**Dự án 1**					**825.063**	**781.202**	**821.740**	**778.174**	
TD1	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo**					**699.063**	**680.202**	**695.740**	**677.174**	
I.1	**Huyện Phong Thổ**					**192.873**	**186.873**	**192.873**	**186.873**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Đường GTNT liên bản Thèn Sin - bản Ma Li Pho	Xã Ma Li Pho	5,655 km	2022-2024	1756.04.8.2022	8.100	8.100	8.100	8.100	Ban QLDA huyện Phong Thổ
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Khổng Lào	Xã Khổng Lào	Nhà 2 tầng 4 phòng và hạng mục phụ trợ; nhà 02 tầng, 08 phòng	2022-2024	1701.29.7.2022	6.400	6.400	6.400	6.400	Ban QLDA huyện Phong Thổ
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Khổng Lào (giai đoạn 2)	Xã Khổng Lào	Nhà 3 tầng 06 phòng và hạng mục phụ trợ; nhà 02 tầng 06 phòng	2022-2024	1702.29.7.2022	7.650	7.650	7.650	7.650	Ban QLDA huyện Phong Thổ
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông	Xã Huổi Luông	Nhà 03 tầng 11 phòng và hạng mục phụ trợ	2022-2024	1713.02.8.2022	4.960	4.960	4.960	4.960	Ban QLDA huyện Phong Thổ
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS Mường So	Xã Mường So	Nhà 3 tầng 12 phòng và hạng mục phụ trợ	2022-2024	1700.29.7.2022	8.000	8.000	8.000	8.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
6	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngài Chồ	Xã Huổi Luông	7,7 km	2022-2024	1715.02.8.2022	18.000	15.000	18.000	15.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
7	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2	Xã Huổi Luông	5,7 km	2022-2024	1717.02.8.2022	13.100	13.100	13.100	13.100	Ban QLDA huyện Phong Thổ
8	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pậy	Thị trấn Phong Thổ	4,78 km	2022-2024	1718.02.8.2022	12.000	12.000	12.000	12.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
9	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tả Phìn	Xã Ma Li Pho	137 hộ	2022-2024	1720.02.8.2022	2.150	2.150	2.150	2.150	Ban QLDA huyện Phong Thổ
10	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	2.422,74 m2	2022-2024	1722.02.8.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
11	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Li Pho	Xã Ma Li Pho	4,561 km	2022-2024	1757.04.8.2022	8.900	8.900	8.900	8.900	Ban QLDA huyện Phong Thổ
12	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phặc	Xã Khổng Lào	83 hộ	2022-2024	1697.29.7.2022	1.250	1.250	1.250	1.250	Ban QLDA huyện Phong Thổ
13	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đớ	Xã Khổng Lào	86 hộ	2022-2024	1695.29.7.2022	1.200	1.200	1.200	1.200	Ban QLDA huyện Phong Thổ
14	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Muông	Xã Khổng Lào	125 hộ	2022-2024	1694.29.7.2022	1.640	1.640	1.640	1.640	Ban QLDA huyện Phong Thổ
15	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng	Xã Ma Li Pho	40 hộ	2022-2024	1734.03.8.2022	870	870	870	870	Ban QLDA huyện Phong Thổ
16	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông	Xã Huổi Luông	162 hộ	2022-2024	1719.02.8.2022	4.450	4.450	4.450	4.450	Ban QLDA huyện Phong Thổ
17	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào	Xã Huổi Luông	50 hộ	2022-2024	1721.02.8.2022	2.350	2.350	2.350	2.350	Ban QLDA huyện Phong Thổ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
18	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo xã Mường So	Xã Mường So	Nhà 02 tầng, 220m2 và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1733.03.8.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
19	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Sì Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ	Các xã: Nậm Xe, Sin Suối Hồ	11 km	2022-2024	2512.03.10.2022	27.353	27.353	27.353	27.353	Ban QLDA huyện Phong Thổ
20	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Sì Phải xã Dào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải	Các xã: Dào San, Vàng Ma Chải	12,5 km	2022-2024	2510.03.10.2022	39.500	39.500	39.500	39.500	Ban QLDA huyện Phong Thổ
	Các dự án khởi công năm 2023									
21	Sửa chữa, nâng cấp cụm thủy lợi xã Khổng Lào	Xã Khổng Lào	sửa chữa	2023-2025	175.28.2.2023	2.000	2.000	2.000	2.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
22	Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDTBT TH Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	Nhà 02 tầng 269,7 m2	2023-2025	179.28.2.2023	11.000	8.000	11.000	8.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	Xã Ma Li Pho	Nhà 03 tầng 10 phòng và hạng mục phụ trợ	2023-2025	2157.03.8.2023	6.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
I.2	**Huyện Sìn Hồ**					**148.008**	**148.008**	**148.008**	**148.008**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Nâng cấp nước sinh hoạt Bản Hồ Sì Pán, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	70 hộ	2022-2024	1810.05.8.2022	1.700	1.700	1.700	1.700	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
2	Nước sinh hoạt ở bản Suối Su Tổng, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	48 hộ	2022-2024	1805.05.08.2022	2.100	2.100	2.100	2.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
3	Nước sinh hoạt bản Nậm Khăm, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	150 hộ	2022-2024	1787.05.08.2022	4.639	4.639	4.639	4.639	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
4	Sửa chữa đường nước sinh hoạt của bản Pa Phang 1 xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	45 hộ	2022-2024	1782.05.08.2022	650	650	650	650	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
5	Sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm UBND Xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	80 hộ	2022-2024	1815.05.08.2022	2.062	2.062	2.062	2.062	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
6	Xây dựng đường nước sinh hoạt bản Xà Chải 1 xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	40 hộ	2022-2024	1783.05.08.2022	2.062	2.062	2.062	2.062	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
7	Nâng cấp, Sửa chữa NSH bản Lùng Sử Phìn, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	50 hộ	2022-2024	1786.05.08.2022	700	700	700	700	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
8	Nước sinh hoạt bản Pú Mạ xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	87 hộ	2022-2024	1807.05.08.2022	3.608	3.608	3.608	3.608	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
9	Nâng cấp thủy lợi Pảo Pao - bản Nậm Mạ Dạo, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	15 ha	2022-2024	1794.05.08.2022	1.450	1.450	1.450	1.450	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
10	Sửa chữa thủy lợi Nậm Hoi, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	15 ha	2022-2024	1818.05.08.2022	2.062	2.062	2.062	2.062	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
11	Thủy lợi Đấu Hay Khâu Tai - Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	Xã Ma Quai	13 ha	2022-2024	1791.05.08.2022	5.800	5.800	5.800	5.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
12	Thủy lợi Đề Chờ Chùa bản Sáng Tùng (mới) xã Tả Ngảo huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	15 ha	2022-2024	1804.05.08.2022	5.100	5.100	5.100	5.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
13	Thủy lợi Na Hay Măn Co - Bản Nậm Mạ Thái - Nậm Mạ Thái, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	20 ha	2022-2024	1806.05.08.2022	3.250	3.250	3.250	3.250	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
14	Thủy lợi Tầm Lình - Bản Nậm Mạ Dạo xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	12 ha	2022-2024	1808.05.08.2022	1.700	1.700	1.700	1.700	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
15	Đường đến bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	2,0 km	2022-2024	1784.05.08.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
16	Đường TT Xã đến bản Hồng Ngài (đi qua đường nối QL 32) xã Pa Khóa huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	0,451 km	2022-2024	1797.05.08.2022	3.800	3.800	3.800	3.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
17	Đường vào bản Ngài San xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	3,0 km	2022-2024	1785.05.08.2022	8.500	8.500	8.500	8.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
18	Đường xuống bến Huổi Lá xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	1,0 km	2022-2024	1812.05.08.2022	3.608	3.608	3.608	3.608	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
19	Đường xuống bến Huổi Pha 1,2 xã Nậm Hăn huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	2,0 km	2022-2024	1813.05.08.2022	6.500	6.500	6.500	6.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
20	Nâng cấp đường Bản Pậu - Nậm Lò - Co Cóc xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Tăm	11,0 km	2022-2024	1816.05.08.2022	17.500	17.500	17.500	17.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
21	Điện sinh hoạt bản Nậm Tần Xá xã Pa Tần huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	35 KV; 0,4 KV	2022-2024	1823.05.08.2022	4.700	4.700	4.700	4.700	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
22	Điện sinh hoạt bản Pa Phang 2 xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	35 KV; 0,4 KV	2022-2024	1824.05.08.2022	7.500	7.500	7.500	7.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
23	Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Chinh Chu Phìn xã Tủa Sín Cải	Xã Tủa Sín Chải	90,3 m2	2022-2024	1802.05.08.2022	940	940	940	940	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
24	Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Hồng Thứ, Háng Lìa xã Tủa Sín Cải	Xã Tủa Sín Chải	90,3 m2	2022-2024	1803.05.08.2022	995	995	995	995	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
25	Xây mới 01 phòng học trường Mầm non bản Thảo Giàng Phô xã tủa Sin Chải, huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	90,3 m2	2022-2024	1788.05.08.2022	980	980	980	980	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
26	Xây mới 04 phòng học trường tiểu học Sà Dề Phìn; 04 phòng bộ môn, Sửa chữa nâng cấp phòng học, phòng HCQT	Xã Xà Dề Phìn	Nhà 2 tầng; 368,9m2 và hạng mục phụ	2022-2024	1827.05.08.2022	5.871	5.871	5.871	5.871	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
27	Xây mới phòng học bộ môn trường TH&THCS Pu Sam Cáp	Xã Pu Sam Cáp	350,1m2; 06 phòng học	2022-2024	1825.05.08.2022	4.950	4.950	4.950	4.950	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
28	Xây mới phòng học bộ môn trường THCS Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Xà Dề Phìn	282,6m2; 06 phòng học bộ môn và hạng mục phụ	2022-2024	1829.05.08.2022	4.274	4.274	4.274	4.274	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
29	Xây tường bao, phòng học bộ môn điểm trường trung tâm xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	265,1m2; 06 phòng học bộ môn và hạng mục phụ	2022-2024	1790.05.08.2022	4.124	4.124	4.124	4.124	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
30	Nâng cấp đường trung tâm Xã đến bản Nậm Kinh	Xã Nậm Tăm	1,5 km	2023-2025	2669.14.12.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
31	Đường đến bản Pho 2	Xã Pa Tần	1,5 km	2023-2025	2670.14.12.2022	2.577	2.577	2.577	2.577	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
32	Nâng cấp đường từ bản Hắt Hơ-QL 12	Xã Phìn Hồ	5,0 km	2023-2025	2671.14.12.2022	11.513	11.513	11.513	11.513	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
33	Đường nước sinh hoạt nhóm Nậm Pậy, bản Tả Ghênh	Xã Phìn Hồ	92 hộ	2023-2025	2672.14.12.2022	3.093	3.093	3.093	3.093	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
34	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Bản Hay	Xã Nậm Hăn	26 hộ	2023-2025	2673.14.12.2022	3.500	3.500	3.500	3.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
35	NC, SC thủy lợi Chăm Đanh	Xã Căn Co	40 ha	2023-2025	2674.14.12.2022	4.200	4.200	4.200	4.200	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
36	Thủy lợi Nà Nưa - Bản Nậm Mạ Thái	Xã Ma Quai	20 ha	2023-2025	2675.14.12.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
I.3	**Huyện Nậm Nhùn**					**162.735**	**159.774**	**159.463**	**156.746**	
1	Đường giao thông bản Lồng Ngài đi Nậm Lay xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	7,407 km	2020	13.24.02.2020	4.990	4.974	1.946	1.946	UBND xã Nậm Hàng
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
2	Nâng cấp, sửa chữa đường GT, rãnh thoát nước bản Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	1,465 km	2022-2023	1999.10.8.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào bản Nậm Pì, xã Pú Đao	Xã Pú Đao	2,9 km	2022-2023	2000.10.8.2022	8.000	7.108	8.000	7.108	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
4	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	3,16 km	2022-2023	2001.10.8.2022	5.300	5.000	5.300	5.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
5	Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô	Xã Mường Mô	0,956 km	2022-2023	1983.10.8.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
6	Nâng cấp Thủy lợi Nậm Đắc, Nậm Đoong xã Pú Đao	Xã Pú Đao	26 ha	2022-2023	2002.10.8.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	8 Phòng và hạng mục phụ trợ	2022-2023	2003.10.8.2022	6.600	6.600	6.600	6.600	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
8	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Xã Mường Mô	7,596 km	2022-2023	2004.10.8.2022	5.600	5.000	5.600	5.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
9	Nhà văn hóa xã Mường Mô	Xã Mường Mô	01 NVH	2022-2023	1968.5.8.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
10	Nhà văn hóa xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	01 NVH	2022-2023	1966.5.8.2022	3.700	3.700	3.700	3.700	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
11	Xây dựng điểm trường Tiểu học Bản Tổng Pịt - Trường PTDTBT TH xã Mường Mô	Xã Mường Mô	02 phòng học, 1 phòng công vụ và các hạng mục phụ trợ	2022-2023	1953.4.8.2022	2.360	2.360	2.360	2.360	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
12	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	0,549 km	2022-2023	2005.10.8.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
13	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến bản Nậm Pì xã Pú Đao	Xã Pú Đao	28 hộ	2022-2023	2006.10.8.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Đao	Xã Pú Đao	19 Phòng và hạng mục phụ trợ	2022-2024	1980.10.8.2022	23.000	23.000	23.000	23.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
15	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc - Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao	Xã Pú Đao	11,148 km	2022-2024	1970.10.8.22	17.000	17.000	17.000	17.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
16	Nâng cấp đường giao thông từ bản Pá Đơn xã Nậm Pì đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	8,1 km và cầu bailey 24 m	2022-2024	1981.10.8.2022	25.000	25.000	25.000	25.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
17	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cầy, Lồng Ngài, Nậm Lay)	Xã Nậm Hàng	85 hộ	2022-2024	2007.10.8.2022	11.000	11.000	11.000	11.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
18	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông, nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước bản Pa Kéo và Pa Kéo 1	Thị trấn Nậm Nhùn	3 km	2022-2023	986.14.10.2022	2.536	2.528	2.528	2.528	UBND Thị trấn Nậm Nhùn
19	Đường nội đồng bản Pa Kéo thị trấn Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	2 km	2022-2023	987.14.10.2022	2.200	2.000	2.100	2.000	UBND Thị trấn Nậm Nhùn
20	Đường, rãnh thoát nước đi khu sản xuất bản Pa Kéo	Thị trấn Nậm Nhùn	2 km	2022-2023	988.14.10.2022	1.800	1.723	1.723	1.723	UBND Thị trấn Nậm Nhùn
21	Đường nội đồng Nậm Mô xã Mường Mô	Xã Mường Mô	2,5 km	2022-2023	229.18.10.2022	2.120	1.990	2.105	1.990	UBND xã Mường Mô
22	Đường nội đồng Nậm Xuân xã Mường Mô	Xã Mường Mô	3 km	2022-2023	230.18.10.2022	2.730	2.000	2.710	2.000	UBND xã Mường Mô
23	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	0,7 km	2022-2023	2009.10.8.2022	3.500	3.500	3.500	3.500	UBND xã Nậm Chà
24	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Pú Đao	Xã Pú Đao	5400 m2 sân Vận động và các công trình phụ trợ khác	2022-2023	2014.10.8.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	UBND xã Pú Đao
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
25	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Pì (Nậm Vời, Pá Sập, Pá Đờn)	Xã Nậm Pì	105 hộ	2023-2024	2444.06.12.2022	9.000	9.000	9.000	9.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
26	Đường nội đồng bản Nậm Hài xã Mường Mô	Xã Mường Mô	1,48 km	2023	266.08.12.2022	2.300	2.291	2.291	2.291	UBND xã Mường Mô
27	Đường nội đồng đi khu sản xuất Nậm Đắc - Nậm Đoong (Pa Lắp) xã Pú Đao	Xã Pú Đao	1,58 km	2023	231.06.12.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Pú Đao
I.4	**Huyện Mường Tè**					**195.447**	**185.547**	**195.396**	**185.547**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giằng, Lả Pê 1,2; trung tâm xã Tá Pạ	Xã Tá Bạ	18 km	2022-2024	1717.12.8.2022	20.000	20.000	20.000	20.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sử (Chả Gá, Sín Chải C); Mù Cả (Mò Su); Tá Pạ (Là Si; Vạ Pù)	Huyện Mường Tè	343 hộ	2022-2024	1684.05.8.2022	35.000	35.000	35.000	35.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
3	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Huyện Mường Tè	11,4 km	2022-2024	1718.12.8.2022	35.000	35.000	35.000	35.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
4	Kiên cố thủy lợi Na Cai Bảng bản Giằng, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	29,7 ha	2022-2024	1666.05.8.2022	4.556	4.556	4.556	4.556	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
5	Thuỷ lợi Lọng Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè	Xã Mường Tè	34 ha	2022-2024	1678.05.8.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
6	Thuỷ lợi Cư Phu Á Te bản Thu Lũm 1 xã Thu lũm	Xã Thu Lũm	18 ha	2022-2024	1671.05.8.2022	5.400	5.400	5.400	5.400	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
7	Kiên cố thủy lợi Nà Cấu, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	45 ha	2022-2024	1673.05.8.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
8	Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè, huyện Mường Tè	Xã Mường Tè	02 tầng + phụ trợ	2022-2024	1686.05.8.2022	4.500	3.150	4.500	3.150	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
9	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chẻ, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	290 hộ	2022-2024	1683.05.8.2022	24.841	21.342	24.841	21.342	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
10	Thuỷ lợi Xé Giá bản Pa Thắng	Xã Thu Lũm	15 ha	2022-2024	1670.05.8.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
11	Nâng cấp thủy lợi Na Mứn bản Nậm Cùm xã Mường Tè	Xã Mường Tè	15 ha	2022-2024	1672.05.8.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
12	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lũm	Xã Thu Lũm	3 tầng, 12 phòng	2022-2024	2026.22.9.2022	6.000	4.200	6.000	4.200	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
13	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lũm	Xã Thu Lũm	05 P.học, 04 P.CV, PT	2022-2024	2025.22.9.2022	4.000	3.500	4.000	3.500	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
14	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	09 điểm trường	2022-2024	2045.28.9.2022	7.000	6.000	7.000	6.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
15	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	07 P.học + phụ trợ	2022-2024	2036.26.9.2022	6.000	5.000	6.000	5.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
16	Nâng cấp hệ thống phòng học và phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lũm, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	07 điểm trường	2022-2024	2037.26.9.2022	7.000	6.300	7.000	6.300	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
17	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Xã Bum Nưa	2,25 km	2022-2024	126a.26.9.2022	3.150	3.150	3.150	3.150	UBND xã Bum Nưa
18	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	0,9 ha	2022-2024	126.26.9.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	UBND xã Bum Nưa
19	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	Xã Mường Tè	515 hộ, CT công cộng	2022-2024	256.28.9.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	UBND xã Mường Tè
20	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Hàn, Nậm Củm xã Mường Tè	Xã Mường Tè	5,7 km	2022-2024	255.28.9.2022	5.000	4.980	4.980	4.980	UBND xã Mường Tè
21	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	3 km	2022-2024	155.29.9.2022	4.500	4.490	4.490	4.490	UBND xã Thu Lũm
22	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	Bổ sung các HM	2022-2024	153.26.9.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	UBND xã Thu Lũm
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
23	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Thu Lũm 1 xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	01 NVH	2023-2024	180C.25.11.2022	1.000	979	979	979	UBND xã Thu Lũm
TDA2	**Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025**					**126.000**	**101.000**	**126.000**	**101.000**	
	Huyện Phong Thổ					**126.000**	**101.000**	**126.000**	**101.000**	
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
1	Đường giao thông bản Má Nghé xã Bản Lang - bản Hô Seo Chải xã Khổng Lào - Lèng Seo Chin xã Hoang Thèn	Các xã: Bản Lang, Khổng Lào, Hoang Thèn	12 km	2023-2025	773.15.5.2023	40.000	28.000	40.000	28.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
2	Đường giao thông bản Can Hồ xã Sin Suối Hồ - bản Po Trà - bản Hoàng Liên Sơn 2 xã Nậm Xe	Các xã: Sin Suối Hồ, Nậm Xe	10 km	2023-2025	774.15.5.2023	63.000	53.000	63.000	53.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
3	Đường giao thông liên bản Hoang Thèn, xã Hoang Thèn - bản Tả Phìn, xã Ma Li Pho	Các xã: Hoang Thèn, Ma Li Pho	5 km	2023-2025	775.15.5.2023	23.000	20.000	23.000	20.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
II	**Dự án 4**					**86.984**	**86.984**	**86.984**	**86.984**	
II.1	**Tiểu dự án 1**					**77.506**	**77.506**	**77.506**	**77.506**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp					*77.506*	*77.506*	*77.506*	*77.506*	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường cáo đẳng cộng đồng Lai Châu	Thành phố Lai Châu	86 phòng và 4 hạng mục phụ trợ	Năm 2022-2025	1537.28.11.2022	77.506	77.506	77.506	77.506	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
II.2	**Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**					**9.478**	**9.478**	**9.478**	**9.478**	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					*9.478*	*9.478*	*9.478*	*9.478*	
	Các dự án khởi công năm 2022									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	Đầu tư xây dựng, trang thiết bị sàn giao dịch việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu		2022-2024	1143.26.8.2022	9.478	9.478	9.478	9.478	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**					**1.868.186**	**1.800.927**	**1.866.261**	**1.800.658**	
I	**Dự án 1**					**154.135**	**153.748**	**153.748**	**153.748**	
*	**Cấp tỉnh thực hiện**					**69.740**	**69.740**	**69.740**	**69.740**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT					***69.740***	***69.740***	***69.740***	***69.740***	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Nước sinh hoạt bản Nậm Tảng, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	Xã Hua Bum	43 hộ	2022-2024	952.01.8.2022	2.400	2.400	2.400	2.400	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
2	NSH bản Hua Đán, bản Tà Lồm, bản Chế Hạng xã Khoen On, huyện Than Uyên	Xã Khoen On	179 hộ	2022-2024	953.01.8.2022	1.670	1.670	1.670	1.670	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
3	NSH bản Nà Hiềng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	120 hộ	2022-2024	954.01.8.2022; 1075.28.7.2023	1.800	1.800	1.800	1.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
4	NSH bản Noong Thăng, Sam Sẩu, Sấp Ngua, Che Bó, Nâm Vai xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Xã Phúc Than	623 hộ	2022-2024	955.01.8.2022	9.100	9.100	9.100	9.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
5	Sửa chữa NSH bản Lao Chải, nhóm hộ bản Gia Khâu bản Phố Vây, xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	230 hộ	2022-2024	956.01.8.2022	2.460	2.460	2.460	2.460	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
6	Cụm công trình: NSH bản Ngài Chù, NSH bản Tả Cu Tỷ, xã Giang Ma, huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	120 hộ	2022-2024	957.01.8.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
7	Sửa chữa NSH bản Ma Ly Pho, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ	Xã Ma Li Pho	60 hộ	2022-2024	958.01.8.2022	600	600	600	600	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Lĩnh, xã Nậm Chả, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Chả	65 hộ	2022-2024	959.01.8.2022; 1073.28.7.2023	2.600	2.600	2.600	2.600	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
9	Sửa chữa NSH bản Hợp II, xã Dào San, huyện Phong Thổ	Xã Dào San	251 hộ	2022-2024	960.01.8.2022	3.700	3.700	3.700	3.700	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
10	NSH trung tâm xã (bản Tân Lập, Cuổi tở 1+2, Cuổi Nưa, Ná Lạnh và các đơn vị xã), xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	460 hộ	2022-2024	961.01.8.2022	8.640	8.640	8.640	8.640	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
11	Nước sinh hoạt bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Manh	71 hộ	2022-2024	962.01.8.2022; 1074.28.7.2023	1.780	1.780	1.780	1.780	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
12	Nước sinh hoạt bản Thảo, xã Hố Mít, huyện Tân Uyên	Xã Hố Mít	118 hộ	2022-2024	963.01.8.2022	2.250	2.250	2.250	2.250	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
	Các dự án khởi công năm 2023									
13	NSH bản Huổi Cầy xã Ta Gia, huyện Than Uyên	Xã Ta Gia	48 hộ	2023-2025	208.23.02.2023	1.520	1.520	1.520	1.520	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
14	NSH bản Đắc xã Hua Nà, huyện Than Uyên	Xã Hua Nà	142 hộ	2023-2025	215.23.02.2023	2.260	2.260	2.260	2.260	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
15	NSH bản Hô Ta, bản Mở, Đán Tọ, bản Pá Liềng xã Tà Mung, huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	274 hộ	2023-2025	211.23.02.2023	3.200	3.200	3.200	3.200	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
16	NSH bản Phiêng Giằng, NSH bản Nà Luồng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	185 hộ	2023-2025	212.23.02.2023	2.220	2.220	2.220	2.220	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
17	Nước sinh hoạt bản Phi Ên, xã Tủa Sín Chải, huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	97 hộ	2023-2025	216.23.02.2023	3.880	3.880	3.880	3.880	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
18	NC, SC NSH bản Nậm Phìn, xã Căn Co, huyện Sìn Hồ	Xã Căn Co	190 hộ	2023-2025	217.23.02.2023	2.430	2.430	2.430	2.430	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
19	Nâng cấp, sửa chữa cụm NSH các bản Tó Khò, Xi Nế, Gò Cứ, Mò Su xã Mù Cả và các bản U Ma, Còong Khà, Thu Lũm 2, xã Thu Lũm	Các xã: Mù Cả, Thu Lũm	517 hộ	2023-2025	214.23.02.2023	7.180	7.180	7.180	7.180	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
20	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Nậm Lọ, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	79 hộ	2023-2025	213.23.02.2023	1.300	1.300	1.300	1.300	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
21	Nâng cấp, sửa chữa NSH Nhù Te, La Ú Cò xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Xã Ka Lăng	112 hộ	2023-2025	209.23.02.2023	2.300	2.300	2.300	2.300	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
22	Nước sinh hoạt bản Ứ Ma; sửa chữa NSH tập trung các bản Nhú Ma, Tân Biên, Hà Xi xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	254 hộ	2023-2025	210.23.02.2023	3.450	3.450	3.450	3.450	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT
*	**Cấp huyện thực hiện**					**84.395**	**84.008**	**84.008**	**84.008**	
I.1	**Thành phố Lai Châu**					**2.935**	**2.935**	**2.935**	**2.935**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Nâng cấp NSH đến các hộ bản Tả Chải, Trung Chải	Xã Sùng Phài	101 hộ	2022-2024	395.22.7.2022	2.935	2.935	2.935	2.935	UBND xã Sùng Phài
I.2	**Huyện Than Uyên**					**15.281**	**15.281**	**15.281**	**15.281**	
	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở	Các xã	07 hộ	2022-2025		280	280	280	280	
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	Các xã	54 hộ	2022-2025		2.160	2.160	2.160	2.160	
	Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất	Các xã	51 hộ	2022-2025		1.148	1.147,5	1.148	1.147,5	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	NSH bản Muông, bản Huổi Hẳm, bản Phiêng Cẩm xã Mường Cang	Xã Mường Cang	309 hộ	2022-2024	1630.20.7.2022	3.406	3.406	3.406	3.406	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
2	NSH bản HôThan xã Mường Than	Xã Mường Than	60 hộ	2022-2024	1631.20.7.2022	1.311	1.311	1.311	1.311	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
3	NSH bản Hô Chít, Noong Ỏ, Noong Ma xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	131 hộ	2022-2024	1632.20.7.2022	1.659	1.659	1.659	1.659	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
4	NSH bản Là 1+2, Nà É, bản Khiết, Thẩm Phé xã Mường Kim; bản On 1, xã Khoen On; bản Cáp Na 2 xã Tà Hừa	Các xã Mường Kim; Khoen On; Tà Hừa	583 hộ	2023-2025	894.28.03.2023	5.317	5.317	5.317	5.317	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
I.3	**Huyện Tân Uyên**					**3.906**	**3.906**	**3.906**	**3.906**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Công trình NSH bản Khâu Hỏm; bản Hua Sỏ; xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	158 hộ	2022-2023	1478.07.9.22	3.906	3.906	3.906	3.906	Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên
I.4	**Huyện Tam Đường**					**8.786**	**8.786**	**8.786**	**8.786**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Cụm công trình: NSH bản Nà Tăm; NSH bản Nà Vàn, xã Nà Tăm	Xã Nà Tăm	174 hộ	2022-2024	2695.12.8.2022	2.906	2.906	2.906	2.906	Ban QLDA huyện Tam Đường
2	Cụm công trình: NSH bản Cò Nọt Mông, NSH bản Nậm Phát, xã Bản Bo	Xã Bản Bo	102 hộ	2022-2024	2696.12.8.2022	2.906	2.906	2.906	2.906	Ban QLDA huyện Tam Đường
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
3	NSH bản Rừng Ổi Khèo Thầu, xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	207 hộ	2023-2025	4076.13.12.2022	2.974	2.974	2.974	2.974	Ban QLDA huyện Tam Đường
I.5	**Huyện Phong Thổ**					**14.768**	**14.396**	**14.396**	**14.396**	
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	Các xã	145 hộ			6.172	5.800	5.800	5.800	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Sửa chữa NSH bản Nà Đoong, xã Bản Lang	Xã Bản Lang	121 hộ	2022-2024	1730.02.8.2022	2.200	2.200	2.200	2.200	Ban QLDA huyện Phong Thổ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
2	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe bản Pà Chải bản Van Hồ 2, xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	218 hộ	2022-2024	1731.02.8.2022	4.726	4.726	4.726	4.726	Ban QLDA huyện Phong Thổ
3	Sửa chữa NSH bản Mồ Sì Câu, Xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	111 hộ	2022-2024	1729.02.8.2022	1.670	1.670	1.670	1.670	Ban QLDA huyện Phong Thổ
	Chưa phân bổ chi tiết							*0*		
I.6	**Huyện Sìn Hồ**					**18.258**	**18.258**	**18.258**	**18.258**	
	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở	Các xã	42 hộ	2023-2025		1.680	1.680	1.680	1.680	
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	Các xã	143 hộ	2022-2025	206.17.3.2023; 1331.14.8.2023	5.720	5.720	5.720	5.720	
	Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất	Các xã	161 hộ	2023-2025		3.623	3.623	3.623	3.623	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	NSH liên bản Phiêng Trạng, Nậm Há, Ná Sái, Ta Pưn, Pắn Ngọi, xã Noong Hẻo	Xã Noong Hẻo	539 hộ	2022-2024	1800.5/8/2022	5.829	5.829	5.829	5.829	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
2	NC, SC NSH bản Lao Hu San, xã Căn Co	Xã Căn Co	75 hộ	2023-2024	2676.14.12.2022	1.406	1.406	1.406	1.406	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
I.7	**Huyện Nậm Nhùn**					**8.757**	**8.757**	**8.757**	**8.757**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Van xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	58 hộ	2022-2023	1967.05.8.2022	2.300	2.300	2.300	2.300	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
2	Nước sinh hoạt bản Ma Sang	Xã Nậm Pì	67 hộ và 03 điểm công sở	2022-2023	1986.10.8.2022	2.730	2.730	2.730	2.730	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
3	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Chang Chảo Pá và bản Pa Mu xã Hua Bum	Xã Hua Bum	240 hộ	2022-2023	170.14.10.2022	3.727	3.727	3.727	3.727	UBND xã Hua Bum
I.7	**Huyện Mường Tè**					**11.704**	**11.690**	**11.690**	**11.690**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Han, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	137 hộ	2022-2024	1680.05.8.2022	2.905	2.905	2.905	2.905	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Nâng cấp, sửa chữa NSH các bản Nậm Cấu, Tả Phìn, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	216 hộ	2022-2024	1681.05.8.2022	2.906	2.906	2.906	2.906	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
3	Nước sinh hoạt bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	227 hộ	2023-2024	2621.28.11.2022	2.906	2.906	2.906	2.906	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
4	Nước sinh hoạt bản A Mé, U Na xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng	148 hộ	2023-2025	2622.28.11.2022	2.987	2.973	2.973	2.973	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
II	**Dự án 2**					**173.798**	**149.446**	**173.620**	**149.446**	
II.1	**Thành phố Lai Châu**					**10.500**	**8.118**	**10.500**	**8.118**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, TP Lai Châu	Xã Sùng Phài	35 hộ	2022-2024	1405. 22.7.2022	10.500	8.118	10.500	8.118	Ban QLDA thành phố Lai Châu
II.2	**Huyện Than Uyên**					**5.740**	**5.740**	**5.740**	**5.740**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng đặc biệt khó khăn tại xã Tà Mung	Xã Tà Mung	35 hộ	2022-2025	1633.20.7.2022	5.740	5.740	5.740	5.740	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
II.3	**Huyện Tân Uyên**					**14.500**	**11.136**	**14.500**	**11.136**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Sắp xếp, di chuyển dân cư tập trung ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai bản Ngam Ca, xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	51 hộ	2022-2023	1326.5.8.22	14.500	11.136	14.500	11.136	Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên
II.4	**Huyện Tam Đường**					**21.000**	**20.665**	**20.822**	**20.665**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
1	Sắp xếp ổn định dân cư bản Na Đông 1, xã Thèn Sin huyện Tam Đường	Xã Thèn Sin	90 hộ	2022-2024	2612.05.8.2022	21.000	20.665	20.822	20.665	Ban QLDA huyện Tam Đường
II.5	**Huyện Phong Thổ**					**43.258**	**43.258**	**43.258**	**43.258**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu - xã Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	100 hộ	2022-2024	1735.03.8.2022	22.863	22.863	22.863	22.863	Ban QLDA huyện Phong Thổ
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
2	Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiến) xã Bản Lang	xã Bản Lang	89 hộ	2023-2025	63.18.1.2023	20.395	20.395	20.395	20.395	Ban QLDA huyện Phong Thổ
II.6	**Huyện Sìn Hồ**					**14.900**	**11.481**	**14.900**	**11.481**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư bản Huổi Pha xã Nậm Hăn	Xã Nậm Hăn	50 hộ	2022-2024	1795.5.8.2022	14.900	11.481	14.900	11.481	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
II.7	**Huyện Nậm Nhùn**					**38.500**	**29.620**	**38.500**	**29.620**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	67 hộ	2022-2024	1987.10.8.2022	20.000	15.385	20.000	15.385	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
2	Sắp xếp ổn định dân cư bản bản Huổi Van, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	62 hộ	2022-2024	1965.05.8.2022	18.500	14.235	18.500	14.235	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
II.8	**Huyện Mường Tè**					**25.400**	**19.428**	**25.400**	**19.428**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	20 hộ	22-24	1696.08.8.2022	5.900	4.634	5.900	4.634	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tở huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	78 hộ	22-24	1716.12.8.2022	19.500	14.794	19.500	14.794	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
III	**Nội dung số 02, tiểu dự án 2, dự án 3**					**19.186**	**19.094**	**19.187**	**19.094**	
III.1	**Thành phố Lai Châu**									
III.2	**Huyện Than Uyên**									
III.3	**Huyện Tân Uyên**					**1.944**	**1.852**	**1.945**	**1.852**	
1	Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng tại xã Mường Khoa, Hố Mít	Xã Mường Khoa	1,389 km	2022-2024	1479.07.9.22	1.944	1.852	1.945	1.852	
III.4	**Huyện Tam Đường**					**2.767**	**2.767**	**2.767**	**2.767**	
	Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng (02 dự án)			2022-2024		2.767	2.767	2.767	2.767	
III.5	**Huyện Phong Thổ**					**5.614**	**5.614**	**5.614**	**5.614**	
1	Dự án năm 2022: Nước khu sản xuất dược liệu Mồ Sì San, xã Mồ Sì San, huyện Phong Thổ	Xã Mồ Sì San	Xây dựng một số hạng mục: 02 đầu mối; bể lọc, điều tiết; tuyến ống 1,368 km	2022-2022	110.05.10.2022	1.208	1.208	1.208	1.208	Ban QLDA huyện Phong Thổ
2	Đường vùng dược liệu xã Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	4,107 km	2023-2025	177.28.2.2023	4.406	4.406	4.406	4.406	
III.6	**Huyện Sìn Hồ**					**2.767**	**2.767**	**2.767**	**2.767**	
	Đầu tư vùng trồng dược liệu quý (02 dự án)					2.767	2.767	2.767	2.767	
III.7	**Huyện Nậm Nhùn**					**1.852**	**1.852**	**1.852**	**1.852**	
1	Hạ tầng khu sản xuất dược liệu bản Nậm Vạc 1, xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	2 km	2022-2023	2012.10.8.2022	1.852	1.852	1.852	1.852	
III.8	**Huyện Mường Tè**					**4.242**	**4.242**	**4.242**	**4.242**	
	Đầu tư vùng trồng dược liệu quý - Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng (03 dự án)					4.242	4.242	4.242	4.242	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
IV	**Tiểu dự án 1, dự án 4**					**785.616**	**779.884**	**785.224**	**779.884**	
*	**Cấp tỉnh thực hiện**					**13.000**	**12.000**	**13.000**	**12.000**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp					***13.000***	***12.000***	***13.000***	***12.000***	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Trạm y tế xã Bản Lang	Xã Bản Lang	15 phòng và 5 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1132.24.8.2022	4.500	4.000	4.500	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
2	Trạm y tế xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	13 phòng và 5 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1130.24.8.2022	4.500	4.000	4.500	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
3	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	5 phòng và 2 hạng mục phụ trợ	2023-2025	1587.02.12.2022	800	800	800	800	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
4	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	5 phòng và 4 hạng mục phụ trợ	Năm 2023-2025	1584.02.12.2022	800	800	800	800	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	1 hạng mục phụ trợ	Năm 2023-2025	1586.02.12.2022	800	800	800	800	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
6	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Trung Chải	Xã Trung Chải	5 phòng và 3 hạng mục phụ trợ	Năm 2023-2025	1583.02.12.2022	800	800	800	800	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
7	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Bum Tở	Xã Bum Tở	5 phòng và 5 hạng mục phụ trợ	Năm 2023-2025	1585.02.12.2022	800	800	800	800	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
*	**Cấp huyện thực hiện**					**772.616**	**767.884**	**772.224**	**767.884**	
IV.1	**Thành phố Lai Châu**					**3.140**	**3.140**	**3.140**	**3.140**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải	Xã Sùng Phài	1,694 km	2022-2023	396.22.7.2022	3.140	3.140	3.140	3.140	UBND xã Sùng Phài
IV.2	**Huyện Than Uyên**					**55.103**	**55.083**	**55.083**	**55.083**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Đường GTNT nội bản Tu San xã Tà Mung (GĐ 1)	Xã Tà Mung	0,3 km	2022-2024	1634.20.7.2022	750	750	750	750	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
2	Đường giao thông nội bản Nà É xã Mường Kim	Xã Mường Kim	1 km	2022-2024	1635.20.7.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
3	Nâng cấp đường trục bản Khì, nội đồng Huổi Khang - Đán Min xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	0,9 km	2022-2024	1636.20.7.2022	1.200	1.200	1.200	1.200	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
4	Đường liên bản Cáp Na 3 - Hua Chít (nối tiếp GĐ 2) xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	1,3 km	2022-2024	1637.20.7.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
5	Đường sản xuất bản Noong Quài, Kè sạt lở đường Huổi Cầy	Xã Ta Gia	2,3 km	2022-2024	1638.20.7.2022	2.227	2.227	2.227	2.227	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
6	Đường Huổi Bắc ra Pá Chít xã Pha Mu (GĐ2 phía cuối tuyến Pá Chít)	Xã Pha Mu	0,8 km	2022-2024	1639.20.7.2022	1.510	1.510	1.510	1.510	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
7	Bổ sung, lắp đặt các bóng điện chiếu sáng các tuyến đường nội bản của xã Pha Mu	Xã Pha Mu	73 cột, bóng	2022-2024	1640.20.7.2022	525	525	525	525	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
8	Kéo đường dây điện cho các hộ tại bản Pá Khoang 2 xã Pha Mu	Xã Pha Mu	0,98 km dây, 19 cột	2022-2024	1641.20.7.2022	525	525	525	525	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
9	Đường GTNT nội bản Đốc xã Khoen On	Xã Khoen On	0,6 km	2022-2024	1642.20.7.2022	630	630	630	630	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
10	Đường GTNT bản Che Bó xã Phúc Than	Xã Phúc Than	0,85 km	2022-2024	1643.20.7.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
11	Đường GTNT bản Sắp Ngụa xã Phúc Than	Xã Phúc Than	0,85 km	2022-2024	1644.20.7.2022	1.100	1.100	1.100	1.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
12	Đường GTNT bản Nậm Vai xã Phúc Than	Xã Phúc Than	1,08 km	2022-2024	1645.20.7.2022	1.100	1.100	1.100	1.100	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
13	Chợ xã Tà Mung	Xã Tà Mung	3.300 m2	2022-2024	1646.20.7.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
14	Đường trục bản Cáp Na 2 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	0,5 km	2.022	97.19.7.2022	400	400	400	400	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
15	Cải tạo nâng cấp đường nội bản Đắc xã Hua Nà	Xã Hua Nà	0,25 km	2.022	55.19.7.2022	420	420	420	420	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
16	Đường GTNT nội bản Sam Sẩu xã Phúc Than	Xã Phúc Than	0,6 km	2.022	203.20.7.2022	500	500	500	500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
17	Mở mới, đổ bê tông đường nội đồng bản Muông xã Mường Cang	Xã Mường Cang	1,084 km	2023-2025	869.24.03.2023	850	850	850	850	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
18	Kè bảo vệ đất lúa bản Phiêng Cẩm xã Mường Cang	Xã Mường Cang	0,245 km	2023-2025	896.28.3.2023	1.341	1.341	1.341	1.341	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
19	Đường nội đồng Pá Liềng - Bản Khá, xã Tà Mung	Xã Tà Mung	1,192 km	2023-2025	717.14.03.2023	1.800	1.800	1.800	1.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
20	Đường nội đồng bản Pá Liềng xã Tà Mung (GĐ 1)	Xã Tà Mung	1,251 km	2023-2025	755.15.3.2023	1.800	1.800	1.800	1.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
21	Nâng cấp các tuyến đường nội bản Thẩm Phé xã Mường Kim	Xã Mường Kim	0,65 km	2023-2025	933.7.4.2023	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
22	Kè suối Nậm Lưng bảo vệ đất lúa và dân cư bản Là 1, Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	0,198 km	2023-2025	719.14.3.2023	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
23	Nâng cấp trụ sở UBND xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	Thay mới cửa, sơn, hệ thống điện, cổng, đường vào UBND xã	2023-2025	718.14.3.2023	600	600	600	600	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
24	Mở mới đường nội đồng Cứu Còi bản Noong Ỏ xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	0,514 km	2023-2025	38.14.4.2023	520	500	500	500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
25	Mở mới đường nội đồng Pù Nhung (bản Cáp Na 1) xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	1,091 km	2023-2025	925.05.4.2023	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
26	Đường nội đồng Pá Khoang xã Pha Mu	Xã Pha Mu	2,609 km	2023-2025	898.29.3.2023	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
27	Đường sản xuất bản Huổi Bắc xã Pha Mu	Xã Pha Mu	0,781 km	2023-2025	716.14.3.2023	1.150	1.150	1.150	1.150	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
28	Đường sản xuất từ đập Pom Ẻn đến đầu bản Sen Đông xã Mường Than	Xã Mường Than	1,775 km và 32 m kè	2023-2025	895.28.3.2023	1.325	1.325	1.325	1.325	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
29	Nâng cấp thủy lợi bản Đắc xã Hua Nà	Xã Hua Nà	12 ha	2.023	28.09.3.2023	100	100	100	100	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
30	Đường sản xuất vùng chè bản Đắc xã Hua Nà	Xã Hua Nà	0,469 km	2.023	679.07.03.2023	875	875	875	875	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
31	Làm mới đường nội đồng bản Hua Đán xã Khoen On	Xã Khoen On	0,58 km	2023-2025	926.05.04.2023	1.300	1.300	1.300	1.300	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
32	Đường nội đồng bản On đi Phiêng Mựt xã Khoen On	Xã Khoen On	1,1 km	2023-2025	935a.7.4.2023	2.000	2.000	2.000	2.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
33	Đường nội đồng bản Noong Thăng xã Phúc Than	Xã Phúc Than	0,85 km	2023-2025	680.08.03.2023	950	950	950	950	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
34	Nắn dòng suối Khe Tử bản Sắp Ngụa xã Phúc Than	Xã Phúc Than	0,188 km, 83 rọ đá	2023-2025	768.20.03.2023	505	505	505	505	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
35	Đầu tư cấp điện sinh hoạt cho Nhân dân bản Pá Chít Tấu	Xã Tà Hừa	4,262 km và lắp công tơ điện	2023-2025	897.29.3.2023	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
36	Đường giao thông đến trung tâm xã Pha Mu	Xã Pha Mu	6 km	2023-2025	934.7.4.2023	9.600	9.600	9.600	9.600	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
IV.3	**Huyện Tân Uyên**					**14.182**	**14.125**	**14.125**	**14.125**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Đường nội đồng bản Tho Ló	Xã Nậm Sỏ	0,345 km	2022-2024	707.06.9.22	288	288	288	288	UBND xã Nậm Sỏ
2	Đường nội bản bản Hua Ngò	Xã Nậm Sỏ	07 km	2022-2024	708.06.9.22	460	403	403	403	UBND xã Nậm Sỏ
3	Đường sản xuất vùng quế bản Hua Cần	Xã Nậm Cần	1,3 km	2022-2024	311.06.9.22	655	655	655	655	UBND xã Nậm Cần
4	Đường nội đồng bản Thảo	Xã Hố Mít	1,1 km	2022-2024	348.06.9.22	1.632	1.632	1.632	1.632	UBND xã Hố Mít
5	Đường giao thông nội đồng bản Chạm Cả	Thị trấn Tân Uyên	0,6 km	2022-2024	475.06.9.22	476	476	476	476	UBND Thị trấn Tân Uyên
6	Nâng cấp đường nội đồng bản Pá Ngùa	Xã Trung Đồng	1,042 km	2022-2024	348.06.9.22	1.412	1.412	1.412	1.412	UBND xã Trung Đồng
7	CNSH bản Hô Tra	Xã Mường Khoa	60 hộ	2022-2024	213.07.9.22	524	524	524	524	UBND xã Mường Khoa
*	***Các dự án khởi công năm 2023***									
8	Đường nội bản Khâu Hỏm	Xã Nậm Sỏ	1,1 km	2023-2024	146.06.3.23	575	575	575	575	UBND xã Nậm Sỏ
9	Đường nội bản Hua Sỏ	Xã Nậm Sỏ	0,7 km	2023-2024	147.06.3.23	460	460	460	460	UBND xã Nậm Sỏ
10	Đường nội đồng bản Hua Ngò	Xã Nậm Sỏ	0,8 km	2023-2024	148.06.3.23	460	460	460	460	UBND xã Nậm Sỏ
11	Đường nội đồng bản Hô Tra	Xã Mường Khoa	0,757 km	2023-2024	39.27.02.23	786	786	786	786	UBND xã Mường Khoa
12	Đường đến bản Hua Cần	Xã Nậm Cần	0,83 km	2023-2024	28.28.02.23	655	655	655	655	UBND xã Nậm Cần
13	Đường xuống bến thuyền bản Nậm Khăn	Xã Tà Mít	1,9 km	2023-2024	06.27.02.23	1.654	1.654	1.654	1.654	UBND xã Tà Mít
14	Đường nội đồng bản Mít Nọi	Xã Hố Mít	1,3 km	2023-2024	34.27.02.23	1.642	1.642	1.642	1.642	UBND xã Hố Mít
15	Đường giao thông bản Nà Nọi	Thị trấn Tân Uyên	1,8 km	2023-2024	26.28.02.23	952	952	952	952	UBND Thị trấn Tân Uyên
16	Thủy lợi tổ 24	Thị trấn Tân Uyên	10 ha	2023-2024	27.28.02.23	286	286	286	286	UBND Thị trấn Tân Uyên
17	Nước sinh hoạt bản Chạm Cả	Thị trấn Tân Uyên	80 hộ	2023-2024	28.28.02.23	476	476	476	476	UBND Thị trấn Tân Uyên
18	Nâng cấp Thủy lợi Pá Ngùa	Xã Trung Đồng	10 ha	2023-2024	174.21.02.23	789	789	789	789	Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên
IV.4	**Huyện Tam Đường**					**58.665**	**58.665**	**58.665**	**58.665**	
*	***Các dự án khởi công năm 2022***									
1	Đường trục các bản Giang Ma, bản Xin Chải, bản Sử Thàng; Đường ngõ bản các bản; Đường nội đồng các bản xã Giang Ma	Xã Giang Ma	4,7 km	2022-2024	2608.05.8.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA huyện Tam Đường

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
2	Đường liên bản Nà Tăm đến bản Nà Vàn, Phiêng Giăng đến Cóóc Cuông; Đường ngõ bản các bản xã Nà Tăm; Đường trục bản Nà Luồng, bản Nà Hiềng	Xã Nà Tăm	3,7 km	2022-2024	2609.05.8.2022	6.400	6.400	6.400	6.400	Ban QLDA huyện Tam Đường
3	Nâng cấp các tuyến đường trục bản Huổi Ke, đường nội đồng các bản Huổi Ke, Tân Hợp, Đường nội đồng vùng chè Hua Bó, bản Tân Hợp	Xã Sơn Bình	5,1 km	2022-2024	2610.05.8.2022	6.498	6.498	6.498	6.498	Ban QLDA huyện Tam Đường
4	Nâng cấp các tuyến đường nội đồng bản 46, Chu Va 6	Xã Sơn Bình	1,15 km	2022-2024	2678.12.8.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA huyện Tam Đường
5	Đường ra khu sản xuất bản Hoa Dì Hồ, xã Bản Hon	Xã Bản Hon	1,0 km	2022-2024	2679.12.8.2022	1.250	1.250	1.250	1.250	Ban QLDA huyện Tam Đường
6	Đường liên bản bản Chin Chu Chải - Sáy San 3	Xã Nùng Nàng	2,3 km	2022-2025	2680.12.8.2022	2.500	2.500	2.500	2.500	Ban QLDA huyện Tam Đường
7	Thủy lợi Háng Là (Hảng A Chinh) bản Thèn Pả	Xã Tả Lèng	10 ha	2022-2024	2697.12.8.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
*	*Các dự án khởi công năm 2023*									
8	Đường liên bản San Tra Mán- Bản Phìn Ngan Xin Chải; Đường nội đồng, ngõ bản các bản xã Tả Lèng	Xã Tả Lèng	6,8 km	2023-2025	4069.13.12.2022	6.700	6.700	6.700	6.700	Ban QLDA huyện Tam Đường
9	Đường nội đồng các bản xã Thèn Sin (bản Sin Câu; bản Pan Khèo); đường ra khu sản xuất bản Thèn Sin 1, Lở Thàng 1+2	Xã Thèn Sin	4,8 km	2023-2025	4070.13.12.2022	8.117	8.117	8.117	8.117	Ban QLDA huyện Tam Đường
10	Đường giao thông liên bản Noong Luống-Nà San xã Bình Lư; đường trục bản, ngõ bản các bản (Nà Cà, Noong Luống, Nà San); Đường giao thông nội đồng các bản (Nà Đon, Nà Phát)	Xã Bình Lư	4,7 km	2023-2025	4071.13.12.2022	6.250	6.250	6.250	6.250	Ban QLDA huyện Tam Đường
11	Đường ra khu sản xuất các bản Phan Chu Hoa, Xì Miền Khan, Sáy San 1	Xã Nùng Nàng	3,1 km	2023-2025	4072.13.12.2022	3.750	3.750	3.750	3.750	Ban QLDA huyện Tam Đường
12	Đường nội đồng bản Phô Hồ Thầu; đường trục các bản Chù Lìn, Rừng Ổi-Khèo Thầu, Tả Chải	Xã Hồ Thầu	3,9 km	2023-2025	4073.13.12.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
13	Thủy lợi Sử Thàng, Phìn Chải	Xã Giang Ma	50 ha	2023-2025	4077.13.12.2022	2.500	2.500	2.500	2.500	Ban QLDA huyện Tam Đường
14	Thủy lợi Nà Luồng bản Nà Luồng	Xã Nà Tăm	30 ha	2023-2025	4078.13.12.2022	1.100	1.100	1.100	1.100	Ban QLDA huyện Tam Đường
15	Thủy lợi Tề Suối Ngài, thị trấn Tam Đường	Thị trấn Tam Đường	15 ha	2023-2025	4079.13.12.2022	1.100	1.100	1.100	1.100	Ban QLDA huyện Tam Đường
IV.5	**Huyện Phong Thổ**					**144.893**	**144.893**	**144.893**	**144.893**	
*	*Các dự án khởi công năm 2022*									
1	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Sì Phải và đường Dền Thàng B - Sếnh Sảng B, xã Dào San	Xã Dào San	5,07 km	2022-2024	1736.3.8.2022	7.080	7.080	7.080	7.080	Ban QLDA huyện Phong Thổ
2	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pả Chải đến Hoàng Liên Sơn 1 và đường từ bản Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	7,87 km	2022-2024	1738.3.8.2022	14.356	14.356	14.356	14.356	Ban QLDA huyện Phong Thổ
3	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Lùng Than đến Trung tâm xã Mù Sang	Xã Mù Sang	9 km	2022-2024	1748.4.8.2022	14.400	14.400	14.400	14.400	Ban QLDA huyện Phong Thổ
4	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Sàng Sang 2 đến Trung tâm xã Mù Sang	Xã Mù Sang	7 km	2022-2024	1749.4.8.2022	11.200	11.200	11.200	11.200	Ban QLDA huyện Phong Thổ
5	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lèng Sung và đường từ bản Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sàng Giang, xã Bản Lang	Xã Bản Lang	6,26 km	2022-2024	1737.3.8.2022	11.000	11.000	11.000	11.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
6	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Séo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lản Nhì Thàng	Các xã: Sin Suối Hồ, Lản Nhì Thàng	3,226 km	2022-2024	1743.4.8.2022	7.000	7.000	7.000	7.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
7	Nâng cấp đường GTNT Ma Li Pho - Hùng Pèng	Xã Ma Li Pho	4,81 km	2022-2024	1744.4.8.2022	8.700	8.700	8.700	8.700	Ban QLDA huyện Phong Thổ
8	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy	Xã Hoang Thèn	0,324 km	2022-2024	1747.4.8.2022	3.600	3.600	3.600	3.600	Ban QLDA huyện Phong Thổ
9	Sửa chữa NSH bản Xín Chải	Xã Pa Vây Sử	52 hộ	2022-2024	1696-29/7/2022	950	950	950	950	Ban QLDA huyện Phong Thổ
10	Chợ Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải	nhà 01 tầng, 244,2m2 và hạng mục phụ trợ	2022-2024	1698.29.7.2022	920	920	920	920	Ban QLDA huyện Phong Thổ
11	Chợ Dào San	Xã Dào San	Nhà chợ, nhà vệ sinh và làm một số hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	1760.29.7.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA huyện Phong Thổ
12	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	Thủy lợi: Bản Dền Thàng 1; Dền Thàng 2; Po Trà 2; Pò Lúm; Van Hồ 1; Van Hồ 2; Ngải Trồ	2022-2024	1745.4.8.2022	11.450	11.450	11.450	11.450	Ban QLDA huyện Phong Thổ
13	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thèn	Xã Hoang Thèn	Thủy lợi: Bờ Lụi Chậy, thủy lợi Hoang Thèn - bản Hoang Thèn; Ghìng Lú - bản Huổi Luông	2022-2024	1746.4.8.2022	5.100	5.100	5.100	5.100	Ban QLDA huyện Phong Thổ
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
14	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải	3,05 km	2023-2025	174.28.2.2023	5.500	5.500	5.500	5.500	Ban QLDA huyện Phong Thổ
15	Nâng cấp, cải tạo, cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Nậm Cáy đến trung tâm xã Mù Sang - bản Sin Cai	Xã Mù Sang	23 km	2023-2025	176.28.2.2023	38.137	38.137	38.137	38.137	Ban QLDA huyện Phong Thổ
16	Đường điện sinh hoạt các bản: Nà Giang, Má Nghé, bản Pho, Bản Lang 2, Nà Cùng	Xã Bản Lang	03 trạm biến áp	2023-2025	172.28.2.2023	3.600	3.600	3.600	3.600	Ban QLDA huyện Phong Thổ
17	Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Vàng Bâu, Nà Cùng, Huổi Sen và bản Phiêng Đanh	Xã Mường So	01 trạm biến áp	2023-2025	173.28.2.2023	900	900	900	900	Ban QLDA huyện Phong Thổ
IV.6	**Huyện Sìn Hồ**					**214.218**	**214.218**	**214.218**	**214.218**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Cầu treo Na Sái-Nậm Há, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	60 m	2022-2024	1814.05.08.2022	6.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
2	Đường Dền Thàng-Nậm Pẻ xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	5,652 km	2022-2024	1792.05.08.2022	9.000	9.000	9.000	9.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
3	Đường giao thông Ngải San-Tả San, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	2,295 km	2022-2024	1801.05.08.2022	8.200	8.200	8.200	8.200	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
4	Đường Huổi Lá-Quỳnh Nhai xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	1,362 km	2022-2024	1821.05.08.2022	18.000	18.000	18.000	18.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
5	Đường nội đồng Sáng Tùng-Nậm Khăm xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	4,008 km	2022-2024	1793.05.08.2022	8.800	8.800	8.800	8.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
6	Đường tỉnh lộ 129-Căn Tỷ 2-Căn Tỷ 1 xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	5,958 km	2022-2024	1817.05.08.2022	14.000	14.000	14.000	14.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
7	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	5,91 km	2022-2024	1822.05.08.2022	10.509	10.509	10.509	10.509	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
8	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ xã Xà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	9,982 km	2022-2024	1811.05.08.2022	19.082	19.082	19.082	19.082	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
9	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo xã Pu Sam Cáp huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	6,312 km	2022-2024	1799.05.08.2022	12.800	12.800	12.800	12.800	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
10	Thủy lợi Pà Tênh Só xã Sà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	20 ha	2022-2024	1819.05.08.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
11	Cụm thủy lợi (Ná Co Khết – Tà Pả; Nậm Pán; Ná Náy bản Na Sái; Ná Uốn; Ná Lạp), xã Noong Hẻo	Xã Noong Hẻo	25 ha	2022-2024	1781.05.08.2022	2.577	2.577	2.577	2.577	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
12	Đường trung tâm xã đến bản Ka Sin Chải	Xã Tả Ngảo	3,5 km	2023-2025	2677.14.12.2022	7.000	7.000	7.000	7.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
13	Đường đến bản Tìa Khí	Xã Tủa Sín Chải	5,5 km	2023-2025	2678.14.12.2022	8.000	8.000	8.000	8.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
14	Thủy lợi Nậm Cảy	Xã Tả Ngảo	15 ha	2023-2025	2679.14.12.2022	5.000	5.000	5.000	5.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
15	Thủy lợi bản Tìa Khí	Xã Tủa Sín Chải	25 ha	2023-2025	2680.14.12.2022	4.550	4.550	4.550	4.550	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
16	Thủy lợi Hồ Sì pán 1+2 bản Hồ Sì Pán	Xã Pu Sam Cáp	60 ha	2023-2025	2681.14.12.2022	6.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
17	Thủy lợi Chờ Sang Tê	Xã Làng Mô	25 ha	2023-2025	2682.14.12.2022	5.500	5.500	5.500	5.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
18	NC, SC thủy lợi Pề Sì Ngài	Xã Làng Mô	25 ha	2023-2025	2683.14.12.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
19	Thủy lợi Nề Cu Chia bản Căn Tỷ 1	Xã Ma Quai	15 ha	2023-2025	2684.14.12.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
20	Thủy lợi Ná Cóng, bản Na Sái	Xã Noong Hẻo	20 ha	2023-2025	2685.14.12.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
21	Thủy lợi bản Pá Pha - Hua Pha	Xã Nậm Hăn	15 ha	2023-2025	2686.14.12.2022	3.700	3.700	3.700	3.700	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
22	Thủy lợi Cha Pa Phòng	Xã Tả Ngảo	15 ha	2023-2025	2687.14.12.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
23	Chợ xã Nậm Cuổi	Xã Nậm Cuổi	Cấp IV	2023-2025	2688.14.12.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
24	Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 128 đến TT xã Sà Dề Phìn	Xã Sà Dề Phìn	6 km	2023-2025	2689.14.12.2022	10.000	10.000	10.000	10.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
25	Nâng cấp đường từ tỉnh lộ 129 đến TT xã Tả Phìn	Xã Tả Phìn	4 km	2023-2025	2690.14.12.2022	7.000	7.000	7.000	7.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
26	Đường Ngã ba Nậm Ngá đến trung tâm xã Nậm Hăn	Các xã: Noong Hẻo, Căn Co, Nậm Hăn	14 km	2023-2025	2691.14.12.2022	22.000	22.000	22.000	22.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
27	Kiên cố hóa đường đến trung tâm xã Căn Co, Nậm Cuổi	Các xã: Căn Co, Nậm Cuổi	7 km	2023-2025	2692.14.12.2022	11.000	11.000	11.000	11.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
IV.7	**Huyện Nậm Nhùn**					**136.235**	**136.230**	**136.230**	**136.230**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
1	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1	Xã Nậm Ban	5,33 km	2022-2023	1988.10.8.2022	6.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
2	Nâng cấp, cứng hóa đường giao thông đến bản Huổi Chát (nhóm 2) - Nậm Nàn	Xã Nậm Manh	9,34 km	2022-2023	1989.10.8.2022	12.000	12.000	12.000	12.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
3	Nâng cấp đường giao thông bản Nậm Cười đến bản Nậm Tảng	Xã Hua Bum	12,4 km	2022-2023	1990.10.8.2022	18.000	18.000	18.000	18.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
4	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	7,9 km	2022-2023	1969.5.8.2022	18.514	18.514	18.514	18.514	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
5	Thủy lợi bản Nậm Tảng, xã Hua Bum	Xã Hua Bum	11,7 ha	2022-2023	197.09.8.2022	4.150	4.150	4.150	4.150	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
6	Thủy lợi Nậm Pang	Xã Nậm Manh	12 ha	2022-2023	1991.10.8.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
7	Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	40 hộ	2022-2023	217.20.10.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
8	Nâng cấp đường giao thông bản Huổi Dạo - Pá Chà	Xã Nậm Chà	5,6 km	2023	206.06.12.2022	2.000	1.995	1.995	1.995	UBND xã Nậm Chà
9	Thủy lợi cụm Nậm Chẻ, bản Hua Pảng, xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	2,1 km	2023-2024	2448.06.12.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
10	Kiên cố hóa đường đến trung tâm xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	3 km	2023-2025	2438.06.12.2022	4.800	4.800	4.800	4.800	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
11	Kiên cố hóa đường giao thông từ bản Huổi Chát xã Nậm Manh - Huổi Mắn đến Trung tâm xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	9 km	2023-2025	2439.06.12.2022	14.400	14.400	14.400	14.400	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
12	Kiên cố hóa đường đường giao thông từ Km43 đến trung tâm xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	33 km	2023-2025	2440.06.12.2022	50.371	50.371	50.371	50.371	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
IV.8	**Huyện Mường Tè**					**146.180**	**141.530**	**145.870**	**141.530**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Còong Khả, Ló Na, Gò Khả, U Ma xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	62 ha	2022-2024	1677.05.8.2022	5.500	5.500	5.500	5.500	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Cả	Xã Mù Cả	55 ha	2022-2024	1676.05.8.2022	5.100	5.100	5.100	5.100	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
3	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	22 ha	2022-2024	1674.05.8.2022	5.800	5.800	5.800	5.800	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
4	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	78,2 ha	2022-2024	1679.05.8.2022	6.800	6.800	6.800	6.800	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
5	Đường giao thông đến bản A Mé	Xã Tà Tổng	Kè + Cầu BTCT	2022-2024	1697.08.8.2022	5.300	5.300	5.300	5.300	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Bum Tở	Xã Bum Tở	35 ha	2022-2024	1675.05.8.2022	5.200	5.200	5.200	5.200	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
7	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi	Xã Can Hồ	4,2 km	2022-2024	1695.08.8.2022	8.340	4.000	8.340	4.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
8	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Vàng San	Xã Vàng San	32 ha	2022-2024	1669.05.8.2022	6.100	6.100	6.100	6.100	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
9	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	3,2 km	2022-2023	156.29.9.2022	2.400	2.390	2.390	2.390	UBND xã Thu Lũm

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
10	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	1,9 km	2022-2023	109.28.9.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	UBND xã Ka Lăng
11	Đường giao thông nội bản các bản (Ló. Mé, Lè Giằng, Vạ Pù, Nhóm Pố) xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	2,54 km	2022-2023	311.26.9.2022	1.300	1.300	1.300	1.300	UBND xã Tá Bạ
12	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cả	Xã Mù Cả	2,075 km	2022-2024	299.28.9.2022	4.300	4.000	4.000	4.000	UBND xã Mù Cả
13	Đường giao thông nội bản các bản (Xà Hồ, Pha Bu, Cờ Lò) xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	0,736 km	2022-2024	201.29.9.2022	1.100	1.100	1.100	1.100	UBND xã Pa Ủ
14	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Dèn Thàng, Khoang Thèn, Sín Chải A+C) xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	5,4 km	2022-2024	329.26.9.2022	2.800	2.800	2.800	2.800	UBND xã Pa Vệ Sủ
15	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Nậm Khao	Xã Nậm Khao	4,08 km	2022-2024	321.28.9.2022	3.600	3.600	3.600	3.600	UBND xã Nậm Khao
16	Đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi	Xã Can Hồ	3,88 km	2022-2024	286.29.9.2022	2.400	2.400	2.400	2.400	UBND xã Can Hồ
17	Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pắc Pạ, Sang Sui) xã Vàng San	Xã Vàng San	1,3 km	2022-2024	266.28.9.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	UBND xã Vàng San
18	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	176 hộ	2022-2024	98.29.9.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Thị Trấn
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
19	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Xà Hồ, Ứ Ma) xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	1,96 km	2023-2024	242.26.11.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	UBND xã Pa Ủ
20	Đường giao thông nội bản các bản (Phìn Khò, Tả Phìn, Đầu Nậm Xả, Huổi Han) xã Bum Tở	Xã Bum Tở	3,0 km	2023-2024	572a.28.11.2022	2.000	2.000	2.000	2.000	UBND xã Bum Tở
21	Chợ xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng	1,0 ha	2023-2025	2629.30.11.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
22	Cứng hóa đường từ các bản Sín Chải A + B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	17,6 km	2023-2025	2616.28.11.2022	26.330	26.330	26.330	26.330	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
23	Cứng hóa đường từ các bản Xà Hồ, Pa Ủ, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	9,4 km	2023-2025	2617.28.11.2022	14.000	14.000	14.000	14.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
24	Cứng hóa đường giao thông Km 13 - bản Pa Thắng - TT xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	19 km	2023-2025	2618.28.11.2022	28.310	28.310	28.310	28.310	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
V	**Tiểu dự án 1, dự án 5**					**444.685**	**410.972**	**444.621**	**410.972**	
*	**Cấp tỉnh thực hiện**					**373.543**	**339.894**	**373.543**	**339.894**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp					***373.543***	***339.894***	***373.543***	***339.894***	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Trường PTDT nội trú huyện Tam Đường	Thị trấn Tam Đường	57 phòng và 8 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1127.24.8.2022	44.800	39.512	44.800	39.512	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
2	Trường tiểu học xã Khoen on	Xã Khoen On	16 phòng và 14 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1122.24.8.2022	22.000	20.650	22.000	20.650	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
3	Trường THCS xã Hố Mít	Xã Hố Mít	11 phòng và 7 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1133.24.8.2022	8.500	7.829	8.500	7.829	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Thèn Sin; Phổ thông DTBT tiểu học Tà Lèng và phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bản Bo	Các xã: Thèn Sin, Tả Lèng, Bản Bo	28 phòng và 10 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1117.23.8.2022	26.000	24.308	26.000	24.308	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
5	Trường PTDT bán trú THCS xã Căn Co	Xã Căn Co	42 phòng và 7 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1128.24.8.2022	34.000	30.182	34.000	30.182	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
6	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoang Thèn; Phổ thông DTBT bán trú TH và THCS Pa Vây Sử	Các xã: Hoang Thèn, Pa Vây Sử	35 phòng và 7 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1126.24.8.2022	25.500	23.882	25.500	23.882	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
7	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông DTBT tiểu học Hua Bum	Các xã: Nậm Ban, Hua Bum	31 phòng và 5 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1125.24.8.2022	28.000	25.630	28.000	25.630	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
8	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Nậm Pì; Phổ thông DTBT tiểu học Nậm Chà	Các xã: Nậm Pì, Nậm Chà	40 phòng và 8 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1135.24.8.2022	28.500	26.116	28.500	26.116	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
9	Trường PTDT bán trú THCS Pa Ủ huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	30 phòng và 7 hạng mục phụ trợ	2022-2024	1123.24.8.2022	35.000	31.564	35.000	31.564	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
10	Xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT DTNT Than Uyên, DTNT tỉnh, Phổ thông DTNT huyện Mường Tè, THPT Nậm Tăm, DTNT THPT Sìn Hồ, THPT Mường Tè	Các huyện: Thành phố Lai Châu, Than Uyên, Mường Tè, Sìn Hồ	27 phòng và 11 hạng mục phụ trợ	2023-2025	1602. 05.12.2022; 856.23.6.2023	31.337	28.488	31.337	28.488	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
11	Xây dựng cơ sở vật chất các trường tiểu học Phìn Hồ, Trường phổ thông DT bán trú tiểu học Nậm Hăn	Các xã: Phìn Hồ, Nậm Hăn	27 phòng và 12 hạng mục phụ trợ	2023-2025	1591.02.12.2022	18.924	17.204	18.924	17.204	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
12	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông DT bán trú THCS Vàng Ma Chải, Phổ thông DT bán trú THCS Sì Lở Lầu	Các xã: Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu	25 phòng và 18 hạng mục phụ trợ	2023-2025	1590.02.12.2022	26.291	23.901	26.291	23.901	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
13	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông DT bán trú THCS Vàng San, Phổ thông DT bán trú THCS Mù Cả	Các xã: Vàng San, Mù Cả	18 phòng và 5 hạng mục phụ trợ	2023-2025	1601.05.12.2022	19.620	17.836	19.620	17.836	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
14	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông DT bán trú tiểu học và THCS Nậm Ngà và trường PTDTBT TH Pa Vây Sử	Các xã: Nậm Ngà, Pa Vây Sử	28 phòng và 10 hạng mục phụ trợ	2023-2025	1603.05.12.2022	25.071	22.792	25.071	22.792	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
*	**Cấp huyện thực hiện**					**71.142**	**71.078**	**71.078**	**71.078**	
V.1	**Thành phố Lai Châu**									
V.2	**Huyện Than Uyên**					**5.720**	**5.720**	**5.720**	**5.720**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Trường trung học cơ sở xã Tà Mung	Xã Tà Mung	02 phòng công vụ; 01 nhà ăn; 01 nhà kho chứa lương thực; 01 nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	1647.20.7.2022	3.017	3.017	3.017	3.017	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
2	Trường trung học cơ sở xã Khoen On	Xã Khoen On	02 Phòng quản lý học sinh; 01 Nhà kho chứa lương thực; 01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 01 Công trình phụ trợ;	2023-2024	935.7.4.2023	2.703	2.703	2.703	2.703	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
V.3	**Huyện Tân Uyên**					**2.622**	**2.558**	**2.558**	**2.558**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Trường THCS xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 01 Công trình phụ trợ khác	2022-2024	1480.07.9.22	1.343	1.279	1.279	1.279	Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	
2	Trường tiểu học xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 01 Công trình phụ trợ khác	2023-2024	176.21.02.23	1.279	1.279	1.279	1.279	Ban QLDA xây dựng cơ bản và hỗ trợ BT, DD TĐC huyện Tân Uyên
V.4	**Huyện Tam Đường**					**8.192**	**8.192**	**8.192**	**8.192**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Giang Ma	Xã Giang Ma	08 phòng học thông thường và bộ môn 01 nhà bếp, nhà ăn	2022-2024	2611.05.8.2022	7.055	7.055	7.055	7.055	Ban QLDA huyện Tam Đường
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Khun Há	Xã Khun Há	01 nhà bếp, nhà ăn	2022-2024	2692.12.8.2022	1.137	1.137	1.137	1.137	Ban QLDA huyện Tam Đường
V.5	**Huyện Phong Thổ**					**14.325**	**14.325**	**14.325**	**14.325**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vàng Ma Chải	Xã Vàng Ma Chải	01 Nhà bếp, nhà ăn; 01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 02 công trình phụ trợ khác	2022-2024	1750.04.08.2022	2.909	2.909	2.909	2.909	Ban QLDA huyện Phong Thổ
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang	Xã Mù Sang	01 Nhà bếp, nhà ăn; 01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 02 công trình phụ trợ khác	2022-2024	1699.29.07.2022	2.620	2.620	2.620	2.620	Ban QLDA huyện Phong Thổ
3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	Xã Bản Lang	11 Phòng ở học sinh	2022-2024	1752.04.08.2022	3.124	3.124	3.124	3.124	Ban QLDA huyện Phong Thổ
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	01 Nhà bếp, nhà ăn	2022-2024	1751.04.08.2022	1.232	1.232	1.232	1.232	Ban QLDA huyện Phong Thổ
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	06 phòng học thông thường và bộ môn	2023-2025	2152.03.8.2023	4.440	4.440	4.440	4.440	Ban QLDA huyện Phong Thổ
V.6	**Huyện Sìn Hồ**					**10.417**	**10.417**	**10.417**	**10.417**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Trường tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	08 Phòng ở học sinh; 02 phòng Bộ môn; 01 Phòng quản lý học sinh	2022-2024	1796.05.08.2022	4.040	4.040	4.040	4.040	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
2	Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Pu Sam Cáp	Xã Pu Sam Cáp	02 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác	2022-2024	1826.05.08.2022	1.770	1.770	1.770	1.770	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
3	Trường Tiểu học Làng Mô	Xã Làng Mô	10 Phòng ở học sinh; 01 Phòng quản lý học sinh; 02 phòng Bộ môn.	2023-2025	2693.14.12.2022	4.607	4.607	4.607	4.607	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
V.7	**Huyện Nậm Nhùn**					**17.514**	**17.514**	**17.514**	**17.514**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Trung Chải	Xã Trung Chải	01 Phòng quản lý học sinh; 07 Phòng công vụ giáo viên; 01 Nhà kho chứa lương thực	2022-2023	1992.10.8.2022	3.160	3.160	3.160	3.160	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Pì	Xã Nậm Pì	01 phòng quản lý học sinh, 01 kho chứa lương thực	2022-2023	1993.10.8.2022	930	930	930	930	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Manh	Xã Nậm Manh	01 Phòng quản lý học sinh; 01 Nhà bếp, nhà ăn; 02 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 04 Phòng học thông thường và bộ môn; 01 Công trình phụ trợ khác	2023-2025	2441.06.12.2022	6.545	6.545	6.545	6.545	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Nậm Chà	Xã Nậm Chà	02 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác	2023	2442.06.12.2022	1.770	1.770	1.770	1.770	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Trung Chải	Xã Trung Chải	01 Phòng quản lý học sinh; 01 Nhà kho chứa lương thực; 05 Phòng học thông thường và bộ môn	2023-2025	2443.06.12.2022	5.109	5.109	5.109	5.109	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
V.8	**Huyện Mường Tè**					**12.352**	**12.352**	**12.352**	**12.352**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH& THCS Bum Tở	Xã Bum Tở	01 Nhà bếp, nhà ăn; 02 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác	2022-2024	1690.05.8.2022	2.763	2.763	2.763	2.763	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tà Tổng	Xã Tà Tổng	01 Nhà bếp, nhà ăn; 02 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 01 Công trình phụ trợ khác	2022-2024	1661.05.8.2022	3.160	3.160	3.160	3.160	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Nậm Khao	Xã Nậm Khao	01 Nhà bếp, nhà ăn; 01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác; 01 Công trình phụ trợ khác	2023-2025	2624.28.11.2022	1.200	1.200	1.200	1.200	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
4	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	12 Phòng ở học sinh; 01 Nhà vệ sinh, nước sạch và công trình phụ trợ khác	2023-2025	2627.30.11.2022	5.229	5.229	5.229	5.229	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
VI	**Dự án 6**					**39.018**	**38.050**	**38.112**	**37.780**	
VI.1	**Thành phố Lai Châu**					**9.344**	**9.330**	**9.330**	**9.330**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Nhà văn hóa bản Trung Chải	Xã Sùng Phài	1 NVH	2022	398.22.7.2022	300	300	300	300	UBND xã Sùng Phài
2	Nhà văn hóa bản Suối Thầu	Xã Sùng Phài	1 NVH	2022	400.22.7.2022	280	280	280	280	UBND xã Sùng Phài
3	Nhà văn hóa bản Tả Chải	Xã Sùng Phài	1 NVH	2022	399 22.7.2022	280	280	280	280	UBND xã Sùng Phài
4	Nhà văn hóa bản Hồi Lùng	Xã Sùng Phài	1 NVH	2022	401.22.7.2022	294	280	280	280	UBND xã Sùng Phài
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
5	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	Xã San Thàng	Cải tạo cảnh quan miếu Tú Tỳ và cơ sở hạ tầng đồng bộ	2023-2025	947.11.9.2023	8.190	8.190	8.190	8.190	Ban QLDA thành phố Lai Châu
VI.2	**Huyện Than Uyên**					**1.500**	**1.425**	**1.425**	**1.425**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Nhà văn hóa bản Noong Ma xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	01 NVH	2022	99.19.7.2022	300	285	285	285	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên
2	Nhà Văn hóa bản Cáp Na 1 xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	01 NVH	2022	98.19.7.2022	300	285	285	285	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
3	Nhà văn hóa bản Hua Chít xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	01 NVH	2.023	37.14.4.2023	300	285	285	285	UBND xã Tà Hừa
4	Nhà văn hóa bản Chế Hạng xã Khoen On	Xã Khoen On	01 NVH	2.023	51.17.4.2023	300	285	285	285	UBND xã Khoen On
5	Nhà văn hóa bản Huổi Hầm xã Mường Cang	Xã Mường Cang	01 NVH	2.023	78.8.3.2023	300	285	285	285	UBND xã Mường Cang
VI.3	**Huyện Tân Uyên**					**1.200**	**1.140**	**1.140**	**1.140**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Nhà văn hoá bản Thảo xã Hố Mít	Xã Hố Mít	01 NVH	2022-2023	349.06.9.22	300	285	285	285	UBND xã Hố Mít
2	Nhà văn hoá bản Hua Sỏ, xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	01 NVH	2022-2023	709.06.9.22	300	285	285	285	UBND xã Nậm Sỏ
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
3	Nhà văn hoá bản Hô Ít, xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	01 NVH	2023-2024	149.06.3.23	300	285	285	285	UBND xã Nậm Sỏ
4	Nhà văn hoá bản Hô Be, thị trấn Tân Uyên	Thị trấn Tân Uyên	01 NVH	2023-2024	29.28.02.23	300	285	285	285	UBND Thị trấn Tân Uyên
VI.4	**Huyện Tam Đường**					**7.350**	**7.300**	**7.030**	**7.030**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu: Bản Lao Chải I - xã Khun Há huyện Tam Đường.	Xã Khun Há	0,4km	2.022	2701.12.8.2022	1.000	950	950	950	Ban QLDA huyện Tam Đường
2	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (gồm 18 nhà văn hóa tại các bản: Tả Cu Tỷ, xã Giang Ma; Suối Thầu, xã Bản Giang; Sin Câu, Nà Đông, Phan Khèo xã Thèn Sin; Ma Sao Phìn Thấp, Sàn Phàng Cao, Nậm Đích, Ma Sao Phìn Cao xã Khun Há; Nà Can, Hợp Nhất, Nà Khương, Nà Khuy xã Bản Bo; Pho Lao Chải, Lùng Trù Hồ Pên xã Tả Lèng; Nà Đon xã Bình Lư; Sáy San I xã Nùng Nàng; Huổi Ke xã Sơn Bình)	Các bản	18 NVH	2022-2024	2614.05.8.2022	5.400	5.400	5.130	5.130	Ban QLDA huyện Tam Đường
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Bản Sì Thâu Chải - xã Hồ Thầu - huyện Tam Đường	Xã Hồ Thầu	1km	2023-2025	4085.13.12.2022	950	950	950	950	Ban QLDA huyện Tam Đường
VI.5	**Huyện Phong Thổ**					**1.569**	**1.425**	**1.425**	**1.425**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So)	Xã Mường So	01 NVH	2022-2022	62.18.8.2022	312	285	285	285	UBND xã Mường So
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn)	Xã Hoang Thèn	01 NVH	2022-2022	85.14.8.2022	287	285	285	285	UBND xã Hoang Thèn
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
3	Nhà văn hóa bản Sàng Mả Pho	Xã Sin Suối Hồ	01 NVH	2023-2025	58.14.12.2022	335	285	285	285	UBND xã Sin Suối Hồ
4	Xây mới nhà văn hóa bản Van Hồ 1	Xã Nậm Xe	01 NVH	2023-2025	215.12.12.2022	300	285	285	285	UBND xã Nậm Xe
5	Nhà văn hóa bản Lản Nhì Thàng	Xã Lản Nhì Thàng	01 NVH	2023-2025	776.25.11.2022	335	285	285	285	UBND xã Lản Nhì Thàng
VI.6	**Huyện Sìn Hồ**					**2.400**	**2.400**	**2.400**	**2.400**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, huyện Sìn Hồ	Các xã	07 NVH	2022-2024	1809.05.8.2022	2.400	2.400	2.400	2.400	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
VI.7	**Huyện Nậm Nhùn**					**1.500**	**1.425**	**1.496**	**1.425**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa bản Nậm Tảng, xã Hua Bum	Xã Hua Bum	1 NVH	2022	172.14.10.2022	300	285	300	285	UBND xã Hua Bum
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Nậm Sảo 1	Xã Trung Chải	1 NVH	2022	155.24.10.2022	300	285	300	285	UBND xã Trung Chải

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Nậm Nó 2	Xã Trung Chải	1 NVH	2022	156.24.10.2022	300	285	296	285	UBND xã Trung Chải
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
4	Nhà văn hóa bản Lồng Ngài, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	1 NVH	2023	243.06.12.2022	300	285	300	285	UBND xã Nậm Hàng
5	Nhà văn hóa bản Nậm Chà, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	1 NVH	2023	205.06.12.2022	300	285	300	285	UBND xã Nậm Chà
VI.8	**Huyện Mường Tè**					**14.155**	**13.605**	**13.866**	**13.605**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Nhà văn hóa bản Vạ Pù xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	01 NVH	2022-2023	313.26.9.2022	330	285	301	285	UBND xã Tá Bạ
2	Nhà văn hóa bản Nhóm Pố xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	01 NVH	2022-2023	314.26.9.2022	330	285	301	285	UBND xã Tá Bạ
3	Nhà văn hóa bản Là Si xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	01 NVH	2022-2023	315.26.9.2022	330	285	301	285	UBND xã Tá Bạ
4	Nhà văn hóa bản Pà Khà xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	01 NVH	2022-2023	429.30.9.2022	300	285	300	285	UBND xã Tà Tổng
5	Nhà văn hóa bản Nậm Dính xã Tà Tổng	Xã Tà Tổng	01 NVH	2022-2023	431.30.9.2022	300	285	300	285	UBND xã Tà Tổng
6	Nhà văn hóa bản Nhú Ma xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	01 NVH	2022-2023	198.20.9.2022	330	285	330	285	UBND xã Pa Ủ
7	Nhà văn hóa bản Hà Xi xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	01 NVH	2022-2023	199.21.9.2022	330	285	330	285	UBND xã Pa Ủ
8	Nhà văn hóa bản Chà Kế xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	01 NVH	2022-2023	199a.27.9.2022	330	285	285	285	UBND xã Pa Ủ
9	Nhà văn hóa bản Khoang Thèn xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2022-2023	338.27.9.2022	300	285	300	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
10	Nhà văn hóa bản Pá Hạ xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2022-2023	340.27.9.2022	300	285	300	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
11	Nhà văn hóa bản Xà Phìn xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2022-2023	339.27.9.2022	300	285	300	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
12	Nhà văn hóa bản Mù Cả xã Mù Cả	Xã Mù Cả	01 NVH	2022-2023	300a.28.9.2022	400	285	285	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
13	Nhà văn hóa bản Sì Thâu Chải xã Can Hồ	Xã Can Hồ	01 NVH	2022-2023	287.29.9.2022	285	285	285	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
14	Nhà văn hóa A Chè, xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	01 NVH	2023-2024	180D.25.11.2022	300	285	285	285	UBND xã Thu Lũm
15	Nhà văn hóa bản Phìn Khò, xã Bum Tở	Xã Bum Tở	01 NVH	2023-2024	572b.28.11.2022	300	285	285	285	UBND xã Bum Tở
16	Nhà văn hóa Bản Xà Hồ, xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	01 NVH	2023-2024	250A.28.11.2022	300	285	294	285	UBND xã Pa Ủ
17	Nhà văn hóa Bản Pha Bu, xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	01 NVH	2023-2024	250B.28.11.2022	300	285	295	285	UBND xã Pa Ủ
18	Nhà văn hóa Bản Sín Chải B, xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2023-2024	439a.26.11.2022	300	285	300	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
19	Nhà văn hóa Bản Sín Chải A, xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	01 NVH	2023-2024	439b.26.11.2022	300	285	300	285	UBND xã Pa Vệ Sủ
20	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (Dân tộc Si La Bản Seo Hai, xã Can Hồ, huyện Mường Tè)	Xã Can Hồ				8.190	8.190	8.190	8.190	Phòng Văn hóa và Thông tin
VII	**Dự án 7**					**32.000**	**29.985**	**32.000**	**29.985**	
	Cấp tỉnh thực hiện					**32.000**	**29.985**	**32.000**	**29.985**	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp					***32.000***	***29.985***	***32.000***	***29.985***	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Trung tâm y tế huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	49 phòng và 4 hạng mục phụ trợ	Năm 2022-2024	1124.24.8.2022	32.000	29.985	32.000	29.985	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp
VIII	**Tiểu dự án 1, dự án 9**					**207.549**	**207.549**	**207.549**	**207.549**	
VIII.1	**Huyện Tam Đường**					**24.800**	**24.800**	**24.800**	**24.800**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Công trình thủy lợi qua suối Nậm Mu khe Huổi Chim bản Phiêng Pẳng	Xã Bản Bo	10 ha	2022-2024	2613.05.8.2022	6.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
2	Thủy lợi Nà Nong Luống Bản Thẳm	Xã Bản Hon	2 ha	2022-2024	2698.12.8.2022	400	400	400	400	Ban QLDA huyện Tam Đường
3	Thủy lợi mương tỏn xã Bản Hon	Xã Bản Hon	25 ha	2022-2024	2699.12.8.2022	1.000	1.000	1.000	1.000	Ban QLDA huyện Tam Đường
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
4	Nâng cấp trục đường liên bản Bãi Trâu - Nà Khum, đường ngõ bản, đường nội đồng, rãnh thoát nước bản Bãi Trâu	Xã Bản Hon	3,6 km	2023-2025	4074.13.12.2022	8.650	8.650	8.650	8.650	Ban QLDA huyện Tam Đường
5	Xây kè đá ngăn lũ bờ suối Nậm Mu bản Phiêng Pẳng	Xã Bản Bo	0,5 km	2023-2025	4080.13.12.2022	2.500	2.500	2.500	2.500	Ban QLDA huyện Tam Đường
6	Thủy lợi Huổi Ít 2 bản Đông Pao 2	Xã Bản Hon	10 ha	2023-2025	4081.13.12.2022	850	850	850	850	Ban QLDA huyện Tam Đường
7	Đường đi vào khu chuồng trại tập trung, đường vào khu sản xuất đồi chè, đường vào khu sản xuất khu Bá Khoa, đường nội đồng bản Thẳm, xã Bản Hon	Xã Bản Hon	3,1 km	2023-2025	4075.13.12.2022	5.400	5.400	5.400	5.400	Ban QLDA huyện Tam Đường
VIII.2	**Huyện Sìn Hồ**					**22.804**	**22.804**	**22.804**	**22.804**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông đến điểm di dân cư bản Nậm Tần Xá, xã Pa Tần	Xã Pa Tần	16 km	2022-2024	1798.05.08.2022	9.589	9.589	9.589	9.589	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
2	Thủy lợi Đấu Hay Khâu Tai - Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	Xã Ma Quai	13 ha	2022-2024	1791.05.08.2022	2.410	2.410	2.410	2.410	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									
3	Đường nội bản Nậm Tần Xá	Xã Pa Tần	1,2 km	2023-2024	2694.14.12.2022	1.700	1.700	1.700	1.700	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
4	Thủy lợi Pá Phặt bản Phìn Hồ	Xã Ma Quai	15 ha	2023-2025	2695.14.12.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
5	Thủy lợi Huổi Ta Tánh bản Ma Quai Thàng	Xã Ma Quai	20 ha	2023-2025	2696.14.12.2022	4.000	4.000	4.000	4.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
6	Công trình công cộng điểm di dân cư bản Nậm Tần Xá xã Pa Tần huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Cấp III, nhóm C	2023-2025	2697.14.12.2022	2.105	2.105	2.105	2.105	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ
VIII.3	**Huyện Nậm Nhùn**					**106.381**	**106.381**	**106.381**	**106.381**	
*	*Dự án khởi công mới năm 2022*									
1	Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	8,993 km	2022-2024	1994.10.8.2022	11.000	11.000	11.000	11.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
2	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2	Xã Trung Chải	3,5 km	2022-2024	1995.10.8.2022	6.000	6.000	6.000	6.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Sẻ xã Vàng San, huyện Mường Tè đến bản Nậm Cười xã Hua Bum	Xã Hua Bum	6,8 km	2022-2024	1996.10.8.2022	18.000	18.000	18.000	18.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
4	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường Pá Bon-Pá Sập-Pá Đớn	Xã Nậm Pì	7,5 km	2022-2024	1997.10.8.2022	14.000	14.000	14.000	14.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải	Xã Trung Chải	10,75 km và bailey 12,2 m	2022-2024	1998.10.8.2022	27.500	27.500	27.500	27.500	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
6	Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	08 Phòng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1978.09.8.2022	7.200	7.200	7.200	7.200	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
*	*Dự án khởi công mới năm 2023*									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
7	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Só	Xã Nậm Chà	5 km	2023-2024	2435.06.12.2022	5.100	5.100	5.100	5.100	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
8	Cứng hóa đường giao thông đến bản Nậm nghẹ	Xã Hua Bum	7 km	2023-2024	236.06.12.2022	10.000	10.000	10.000	10.000	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
9	Cứng hóa đường đi khu sản xuất Cụm Nậm Chẻ, bản Hua Pảng	Xã Nậm Ban	2,1 km	2023-2024	312.06.12.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Nậm Ban
10	Đường giao thông từ bản Pa Cheo đến nhóm Dền Thàng	Xã Hua Bum	6 km	2023-2024	2437.06.12.2022	4.581	4.581	4.581	4.581	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn
11	Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Pì xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	1,5 km	2023-2024	133.06.12.2022	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND xã Nậm Pì
VIII.4	**Huyện Mường Tè**					**53.564**	**53.564**	**53.564**	**53.564**	
*	***Dự án khởi công mới năm 2022***									
1	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại xã Pa Vệ Sủ	Xã Pa Vệ Sủ	1,32 km	2022-2024	1698.08.8.2022	2.700	2.700	2.700	2.700	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
2	Sửa chữa thủy lợi Huổi Ngô, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	20 ha	2022-2024	1668.05.8.2022	1.600	1.600	1.600	1.600	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
3	Sửa chữa thủy lợi Huổi Cơm, xã Can Hồ	Xã Can Hồ	20 ha	2022-2024	1667.05.8.2022	1.600	1.600	1.600	1.600	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
4	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm	Xã Bum Nưa	0,342 km	2022-2024	1665.05.8.2022	13.500	13.500	13.500	13.500	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
5	Kè bảo vệ mặt bằng cho khu dân cư, trường học bản Lắng Phiếu	Xã Nậm Khao	0,224 km	2022-2024	1689.05.8.2022	3.000	3.000	3.000	3.000	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
6	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuống, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Đường GT; điện; nhà lớp học	2022-2024	2077a.30.9.2022	19.542	19.542	19.542	19.542	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
7	Sửa chữa, nâng cấp TL Pu Khen 1 Bản Nậm Sẻ	Xã Vàng San	07 ha	2022-2024	262b.26.9.2022	960	960	960	960	UBND xã Vàng San
8	Sửa chữa, nâng cấp TL Nậm Khum bản Nậm Xuống	Xã Vàng San	3,9 ha	2022-2024	265.28.9.2022	702	702	702	702	UBND xã Vàng San
9	Thủy lợi Ty Tông 1 bản A Mại	Xã Pa Vệ Sủ	06 ha	2022-2024	328.27.9.2022	1.120	1.120	1.120	1.120	UBND xã Pa Vệ Sủ
10	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản Seo Hai + Sì thâu Chải xã Can Hồ	Xã Can Hồ	1,51 km	2022-2024	278.29.9.2022	2.280	2.280	2.280	2.280	UBND xã Can Hồ
*	***Dự án khởi công mới năm 2023***									
11	Phòng công vụ giáo viên, bán trú học sinh trường PTDTBT TH&THCS Nậm Khao (điểm bản Lắng Phiếu)	Xã Nậm Khao	10 phòng	2023-2024	2631.30.11.2022	6.560	6.560	6.560	6.560	Ban QLCT dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè
IX	**Tiểu dự án 2, dự án 10**					**12.200**	**12.200**	**12.200**	**12.200**	
	Sở Thông tin và Truyền thông					**12.200**	**12.200**	**12.200**	**12.200**	
	Thiết lập 74 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại 42 xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) và 32 xã không thuộc khu vực III có thôn đặc biệt khó khăn thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu bằng nguồn vốn đầu tư	74 xã		2023-2024	2037.08.11.2023	12.200	12.200	12.200	12.200	Sở Thông tin và Truyền thông